PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Công bố số: 614 LS/TC-XD ngày 30 tháng 03 năm 2011
của Liên Sở Tài chính - Xây dựng)
(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
A	**XI MĂNG - VÔI**				
I	**XI MĂNG :**				
1	Xi măng Bỉm Sơn Thanh Hoá	PCB 30 đóng bao	đ/kg	**1,275**	Ga Huế, kho ga Huế
2	Xi măng Bỉm Sơn GCQT	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,230**	Kho Điện cơ
3	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 30 đóng bao	đ/kg	**1,020**	Trên PT tại nhà máy
4	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 40 đóng bao	đ/kg		XM Luck
5	Xi măng Long Thọ	PC 30 đóng bao	đ/kg	**1,010**	Nhà máy L.Thọ
6	Xi măng Sông Gianh	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,140**	Thị trường Huế
7	Xi măng rời Sông Gianh	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,150**	Thị trường Huế
II	**NHỰA ĐƯỜNG**				
8	Nhựa lỏng		đ/kg	**15,400**	C.Ty Xăng dầu
9	Nhựa đường Singapore nóng lỏng 60/70	200kg/thùng	đ/kg	**15,800**	Cty CP Hương Thuỷ
III	**VÔI**				
10	Vôi tôi quét tường	đóng bao PP,PE	đ/kg	**1,800**	Thị trường Huế
B	**ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI CÁC LOẠI**				
I	**CÁT- SẠN- ĐÁ CÁC LOẠI-ĐẤT:**				
11	Cát vàng hạt mịn 1-2 mm	Cát tô	đ/m3	**60,000**	Trên
12	Cát vàng pha đất	cát đắp nền	đ/m3	**50,000**	phương tiện
13	Cát vàng hạt to > 2mm	cát xây	đ/m3	**55,000**	bên mua
14	Sạn lựa	10mm x20mm	đ/m3	**115,000**	tại bãi
15	Sạn lựa	20mm x40mm	đ/m3	**110,000**	Vĩ Dạ, Vạn Xuân
16	Sạn ngang	40mm x60mm	đ/m3	**100,000**	Bùi Thị Xuân
17	Đá hộc		đ/m3	**130,000**	Thị trường Huế
18	Đá 4x 6		đ/m3	**180,000**	"
19	Đá 2,5 x 5		đ/m3	**185,000**	*(giá đã bao gồm*
20	Đá 2x 4		đ/m3	**230,000**	*VAT, bán trên*
21	Đá 1x 2		đ/m3	**240,000**	*phương tiện*
22	Đá 0,5 x1		đ/m3	**170,000**	*bên mua*
23	Đá cấp phối 0- 3,75		đ/m3	**160,000**	*tại các mỏ*
24	Đá cấp phối 0- 2,55		đ/kg	**180,000**	*Hương Thọ*
25	Đá cấp phối 0,5 - 2		đ/kg	**210,000**	Hương Vân)
25	Bột đá		đ/m3	**80,000**	"
26	Đất cấp phối *(bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác)*		đ/m3	**15,000**	Tại nơi khai thác
II	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**				
A	**GẠCH TUYNEN**				Thị trường Huế
27	Gạch Tuynen đặc 220	60x105x220mm	đ/viên	**1,350**	Thị trường Huế
28	Gạch Tuynen đặc 200	60x95x200mm	đ/viên	**1,210**	*(bán trên phương*
29	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	60x105x220mm	đ/viên	**860**	*tiện bên mua*
30	Gạch Tuynen 2 lỗ 200				
31	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	95x 95 x200mm	đ/viên	**1,070**	*tại kho công ty gạch*
32	Gạch Tuynen 4 lỗ lớn	105x 105x 220 mm	đ/viên	**1,300**	*Tuynen Huế)*

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
33	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	150x105x220mm	đ/viên	**1,640**	"
34	Gạch Tuynen 6 lỗ 110	150x105x110mm	đ/viên	**1,070**	"
35	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	95x 135x 200 mm	đ/viên	**1,390**	"
36	Gạch Tuynen 6 lỗ 100	95x 135x 100mm	đ/viên	**850**	
**	**Gạch xây các loại**				
37	Gạch Block HBL1- M#100	200x200x400	đ/viên	**8,500**	**Tại Công ty CP**
38	Gạch Block HBL2- M#100	150x200x400	đ/viên	**6,500**	**VLXD số 1**
39	Gạch Block HBL3- M#100	100x200x400	đ/viên	**4,500**	**Thừa Thiên Huế**
40	Bờ lô 3 lỗi M#75	150x200x400	đ/viên	**5,000**	Thị trấn Tứ Hạ
41	Bờ lô 3 lỗi M#75	100x200x400	đ/viên	**3,800**	huyện Hương Trà
42	Bờ lô 3 lỗi M#75	140x190x390	đ/viên	**4,500**	**ĐT: 054.3557574**
43	Gạch 3 lỗi M#75	90x190x390	đ/viên	**3,200**	**054.3557244**
**	**Gạch lát vỉa hè**				(bao gồm bốc lên
44	Gạch lát con sâu, hoa thị, UD không màu M# 150	39,5 viên/m2	đ/m2	**100,000**	phương tiện và
45	Gạch lát con sâu, hoa thị, UD màu đỏ M# 150	39,5 viên/m2	đ/m2	**110,000**	VAT 10%)
46	Gạch lát con sâu, hoa thị, UD màu vàng, xanh crôm M# 150	39,5 viên/m2	đ/m2	**120,000**	"
47	Gạch bóng mặt men vuông không màu M# 150	16 viên/m2	đ/m2	**100,000**	"
48	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	16 viên/m2	đ/m2	**110,000**	"
49	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crôm M# 150	16 viên/m2	đ/m2	**120,000**	"
50	Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị) không màu M# 150	26 viên/m2	đ/m2	**100,000**	**Tại Công ty CP**
51	Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị) màu đỏ M # 150	26 viên/m2	đ/m2	**110,000**	**VLXD số 1**
52	Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị) màu vàng, xanh M#150	26 viên/m2	đ/m2	**120,000**	**Thừa Thiên Huế**
53	Gạch lát Terrazzo màu đen	300x300; 400x400	đ/m2	**85,000**	Thị trấn Tứ Hạ
54	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	300x300; 400x400	đ/m2	**90,000**	huyện Hương Trà
55	Gạch lát Terrazzo màu xanh crôm	300x300; 400x400	đ/m2	**95,000**	**ĐT: 054.3557574**
	Vật liệu T/C mương thoát nước				**054.3557244**
56	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**45,000**	(bao gồm bốc lên
57	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**55,000**	phương tiện và
58	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	**65,000**	VAT 10%)
B	***Ngói màu Long Thọ***				
59	Ngói chính		đ/viên	**11,400**	Thị trường Huế
60	Ngói úp nóc		đ/viên	**16,900**	Thị trường Huế
61	Ngói cuối nóc		đ/viên	**20,900**	Thị trường Huế
62	Ngói cuối mái		đ/viên	**20,900**	Thị trường Huế
63	Ngói rìa		đ/viên	**16,900**	Thị trường Huế
64	Ngói rìa đuôi		đ/viên	**20,900**	Thị trường Huế
65	Ngói chạc 2(góc vuông)		đ/viên	**30,700**	Thị trường Huế
66	Ngói chạc 3(chữ Y)		đ/viên	**32,900**	Thị trường Huế
67	Ngói chạc 4		đ/viên	**32,900**	Thị trường Huế
**	***Gạch Block Long Thọ***				

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
68	Gạch Block M50	90x390x190	đ/viên	**2,800**	Thị trường Huế
69	Gạch Block M50	150x390x190	đ/viên	**4,000**	Thị trường Huế
70	Gạch Block M75	100x390x190	đ/viên	**3,100**	Thị trường Huế
**	***Gạch Terrazzo***				
71	Gạch lát Terrazzo màu đen	300x300	đ/viên	**8,100**	Thị trường Huế
72	Gạch lát Terrazzo màu đen	400x400	đ/viên	**15,500**	Thị trường Huế
73	Gạch lát Terrazzo màu xanh	300x300	đ/viên	**9,200**	Thị trường Huế
74	Gạch lát Terrazzo màu xanh	400x400	đ/viên	**17,500**	Thị trường Huế
75	Gạch lát Terrazzo các màu khác	300x300	đ/viên	**8,600**	Thị trường Huế
76	Gạch lát Terrazzo các màu khác	400x400	đ/viên	**16,500**	Thị trường Huế
C	**Gạch TAICERA**				Công ty CP
*	***Gạch men ốp tường -25x40***				Công nghiệp
77	W 24011;24012;24027;24031;24032; 24059	15v/thùng/1,5m2(LI)	đ/thùng	**173,160**	Gốm sứ
78		15v/thùng/1,5m2(LII)	đ/thùng	**155,844**	TAICERA
*	***Gạch men lót nền -25x25***				Đà Nẵng
79	F 25A11;25A12;25015;25027;25032	20v/thùng/1,25m2(LI)	đ/thùng	**144,300**	ĐT: 0511.3582232
80	F 25A11;25A12;25015;25027;25032	20v/thùng/1,25m2(LII)	đ/thùng	**129,870**	Hàng có bán
*	***Gạch men ốp tường -30x45***				tại thành phố Huế
81	W34047;34048;34067;34068;34077; 34078;34522.	8V/thùng/1,08m2(LI)	đ/thùng	**160,639**	Số 157 đường
82		8V/thùng/1,08m2(LII)	đ/thùng	**144,575**	Hùng Vương
*	***Gạch thạch anh - 30x30***				TP Huế
83	G 39005; 39034	11V/thùng/m2(LI)	đ/thùng	**120,990**	ĐT: 054.3815077
84	G 39005; 39034	11V/thùng/m2(LII)	đ/thùng	**108,891**	"
85	G 38255; G 38625;38626;38525; 38048;38068;38078	11V/thùng/m2(LI)	đ/thùng	**126,540**	"
86		11V/thùng/m2(LII)	đ/thùng	**113,886**	"
87	G 38628; 38528; 38548	11V/thùng/m2(LI)	đ/thùng	**137,640**	"
88	G 38628; 38528; 38548	11V/thùng/m2(LII)	đ/thùng	**123,876**	"
89	G 38624; 38629; 38529	11V/thùng/m2(LI)	đ/thùng	**148,740**	"
90	G 38624; 38629; 38529	11V/thùng/m2(LII)	đ/thùng	**133,866**	"
*	***Gạch thạch anh 40x40***				Công ty CP
91	G 49005; 49034; 48917; 48922; 48927	8v/thùng/1,28m2(LI)	đ/thùng	**161,971**	Công nghiệp
92		8v/thùng/1,28m2(LII)	đ/thùng	**145,774**	Gốm sứ
93	G 49033; 49042; 48912; 48932; 48935; 48952; 48953; 48962	8v/thùng/1,28m2(LI)	đ/thùng	**183,283**	TAICERA
94		8v/thùng/1,28m2(LII)	đ/thùng	**164,955**	Đà Nẵng
95	G 48204; 48209; 48918; 48919; 48931; 48933; 48938	8v/thùng/1,28m2(LI)	đ/thùng	**190,387**	ĐT: 0511.3582232
96		8v/thùng/1,28m2(LII)	đ/thùng	**171,348**	Hàng có bán
*	***Đá thạch anh giả cổ - 60x30***				tại thành phố Huế
97	G 63125; 63425; 63426; 63525; 36526; 63912; 63915; 63932	8v/thùng/1,44m2(LI)	đ/thùng	**295,704**	Số 157 đường
98		8v/thùng/1,44m2(LII)	đ/thùng	**266,134**	Hùng Vương
99	G 63128; 63428; 63911; 63918; 63928; 68912; 68915; 68932	8v/thùng/1,44m2(LI)	đ/thùng	**327,672**	TP Huế
100		8v/thùng/1,44m2(LII)	đ/thùng	**294,905**	ĐT: 054.3815077
101	G 63129; 63429; 63529; 63919; 63929; 68919; 68911; 68918	8v/thùng/1,44m2(LI)	đ/thùng	**359,640**	*(vận chuyển đến*
102		8v/thùng/1,44m2(LII)	đ/thùng	**323,676**	*chân CT tại Huế)*
*	***Đá thạch anh bóng kiếng - 60x60***				"
103	F 67772; 67773; 67702; 67703; 67762;	4V/thùng/1,44m2(LI)	đ/thùng	**335,664**	"

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
104	67763; 67793	Loại 1	đ/m2	**233,100**	"
105	P 67412N; 67594N; 67595N; 67543N; 67632N; 67525N; 67542N	4V/thùng/1,44m2(LI)	đ/thùng	**263,736**	"
106		Loại 1	đ/m2	**183,150**	"
107	P 67412; 67594; 67595; 67596; 67597; 67532; 67625; 67542	4V/thùng/1,44m2(LI)	đ/thùng	**311,688**	"
108		Loại 1	đ/m2	**216,450**	"
D	**Bờ lô**				
109	Bờ lô xi măng (thị trường)	100x200x300mm	đ/viên	**2,500**	Thị trường Huế
110	Bờ lô xi măng (thị trường)	100x200x400mm	đ/viên	**3,000**	Thị trường Huế
III	**KIM KHÍ**				
A	**ĐINH SẮT CÁC LOẠI**				
111	Đinh vít	D6 x L60mm	đ/cái	**650**	Thị trường Huế
112	Đinh vít	D6 x L40mm	đ/cái	**550**	Thị trường Huế
113	Đinh vít	D6 x L20mm	đ/cái	**500**	Thị trường Huế
114	Đinh		đ/kg	**21,000**	Thị trường Huế
B	**TÔN LỢP CÁC LOẠI**				
115	Tôn đen các loại		đ/kg	**20,000**	Thị trường Huế
116	Tôn các loại	kẽm	đ/kg	**22,000**	Thị trường Huế
117	Tôn kẽm sóng tròn	0,20mm x 2m	đ/tấm	**55,000**	Thị trường Huế
118	Tôn lạnh cán sóng	0,25 mm	đ/m	**63,000**	Thị trường Huế
119	Tôn lạnh cán sóng	0,3mm	đ/m	**73,000**	Thị trường Huế
120	Tôn lạnh cán sóng	0,35mm	đ/m	**85,000**	Thị trường Huế
121	Tôn lạnh cán sóng	0,40mm	đ/m	**95,000**	Thị trường Huế
122	Tôn lạnh cán sóng	0,45mm	đ/m	**105,000**	Thị trường Huế
123	Tôn mạ màu cán sóng	0,25 mm	đ/m	**63,000**	Thị trường Huế
124	Tôn mạ màu cán sóng	0,30mm	đ/m	**73,000**	Thị trường Huế
125	Tôn mạ màu cán sóng	0,35mm	đ/m	**85,000**	Thị trường Huế
126	Tôn mạ màu cán sóng	0,40mm	đ/m	**95,000**	Thị trường Huế
127	Tôn mạ màu cán sóng	0,45mm	đ/m	**105,000**	Thị trường Huế
C	**NHÀ THÉP TIỀN CHẾ**				**Xí nghiệp cơ khí Huế**
128	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	**22,000**	*Tôn. ĐC: Cánh đồng*
129	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	**22,000**	*Thanh Lam- Thuỷ*
D	**TÔN MẠ MÀU LIÊN DOANH VIỆT NHẬT (PHƯƠNG NAM)**				*Phương- Hương Thuỷ*
130	Tôn laphông	0.22 x 0.84	đ/m	**44,000**	ĐT: 3.861030- 2.213219.
131	Tôn mạ màu	0.25 x1.08	đ/m	**69,000**	Fax:3.851270
132	Tôn mạ màu	0.3 x 1.08	đ/m	**81,000**	**CN xưởng Huế tôn Tứ**
133	Tôn mạ màu	0.35 x 1.08	đ/m	**94,000**	**Hạ, số 30 CM tháng 8**
134	Tôn mạ màu	0.40 x 1.08	đ/m	**104,000**	*KV 10- TT Tứ Hạ- Huế*
135	Tôn mạ màu	0.45 x 1.08	đ/m	**115,000**	ĐT: 3.567321.
E	**TÔN MẠ MÀU DẠNG SÓNG TRÒN (14 SÓNG)**				Fax:3.567357
136	Tôn mạ màu	0.25 x0.95	đ/m	**71,000**	**CN xưởng Huế Tôn**
137	Tôn mạ màu	0.3 x 0.95	đ/m	**83,000**	**Thuận An**
138	Tôn mạ màu	0.35 x 0.95	đ/m	**96,000**	*Thôn Tân Mỹ- Thị trấn*
139	Tôn mạ màu	0.40 x 0.95	đ/m	**106,000**	*Thuận An - Huế*
140	Tôn mạ màu	0.45 x 0.95	đ/m	**117,000**	ĐT: 054.3987778
F	**TÔN LẠNH ĐÀI LOAN (AZ70)**				**CN Xưởng Huế Tôn**
141	Tôn lạnh	0.28 x 1.08	đ/m	**72,000**	**A Lưới**

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
142	Tôn lạnh	0.35 x 1.08	đ/m	**87,000**	*Thôn Quảng Hợp- Xã*
143	Tôn lạnh	0.4 x 1.08	đ/m	**97,000**	*Sơn Thuỷ- A Lưới- Huế*
144	Tôn lạnh	0.45 x 1.08	đ/m	**104,000**	Fax & ĐT: 3970089
H	**Thép tấm:**				
145	Thép tấm	1 ly	đ/m2	**98,000**	Thị trường Huế
146	Thép tấm	1,5 ly	đ/m2	**147,000**	Thị trường Huế
147	Thép tấm	2 ly	đ/m2	**196,000**	Thị trường Huế
148	Thép tấm	2,5 ly	đ/m2	**245,000**	Thị trường Huế
149	Thép tấm	8 ly	đ/m2	**784,000**	Thị trường Huế
I	**Thép Liên doanh**				
**	***Thép Việt- Úc***				
150	Thép D6,D8	cuộn	đ/kg	**18,350**	Thị trường Huế
151	Thép cây Việt Úc, L=11,7m	D10	đ/kg	**18,320**	Thị trường Huế
152	Thép cây Việt Úc, L=11,7m	D12-D25	đ/kg	**18,150**	Thị trường Huế
**	***Thép Pomina***				
153	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS 3505	đ/kg	**18,600**	CÔNG TY CP
154	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS 3505	đ/kg	**18,600**	VINH HẰNG
154	Thép cuộn S10	SWRM20-JIS 3505	đ/kg	**18,600**	ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế
155	Thép thanh vằn D10	SD390-JIS 3112	đ/kg	**18,600**	
155	Thép thanh vằn D12	SD390-JIS 3112	đ/kg	**18,500**	ĐT: 054.3826638
156	Thép thanh vằn D14-D32	SD390-JIS 3112	đ/kg	**18,500**	Fax: 054.3810205
156	Thép thanh vằn D36-D40	SD390-JIS 3112	đ/kg	**18,830**	(Đơn giá đã bao gồm
157	Thép thanh vằn D10	Gr60-ASTM	đ/kg	**18,880**	phí vận chuyển
157	Thép thanh vằn D12	Gr60-ASTM	đ/kg	**18,885**	giao hàng tại
158	Thép thanh vằn D14-D32	Gr60-ASTM	đ/kg	**18,885**	thành phố Huế
158	Thép thanh vằn D40	Gr60-ASTM	đ/kg	**19,215**	"
159	Thép thanh vằn D10	SD490-JIS 3112	đ/kg	**19,094**	"
160	Thép thanh vằn D12	SD490-JIS 3112	đ/kg	**19,050**	"
161	Thép thanh vằn D14-D36	SD490-JIS 3112	đ/kg	**19,280**	"
162	Thép thanh vằn D40	SD490-JIS 3112	đ/kg	**19,280**	"
163	Thép thanh vằn D10	BS460B-BS 4449	đ/kg	**19,221**	"
164	Thép thanh vằn D12	BS460B-BS 4449	đ/kg	**18,950**	"
165	Thép thanh vằn D14-D36	BS460B-BS 4449	đ/kg	**18,950**	"
166	Thép thanh vằn D40	BS460B-BS 4449	đ/kg	**19,280**	"
K	**Thép Thái Nguyên**				
*	***Thép cuộn Thái Nguyên***				
167	Thép cuộn F6, F8	CT3	đ/kg	**18,278**	Thị trường Huế
168	Thép cuộn gai SD295A	D8 mm	đ/kg	**18,278**	Thị trường Huế
*	***Thép tròn trơn Thái Nguyên***				
169	Thép tròn trơn F10, CT3	L>= 8,6	đ/kg	**18,055**	Thị trường Huế
170	Thép tròn trơn F12, CT3	L>= 8,6	đ/kg	**17,831**	Thị trường Huế
171	Thép tròn trơn F14-F40, CT3	L>= 8,6	đ/kg	**17,721**	Thị trường Huế
*	***Thép cây vằn Thái Nguyên***				

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
172	Thép cây vằn CT5, SD295A	L>=11,7, D10	đ/kg	**18,495**	Thị trường Huế
173	Thép cây vằn CT5, SD295A	L>=11,7, D12	đ/kg	**18,271**	Thị trường Huế
174	Thép cây vằn CT5, SD295A	L>=11,7, D14-D40	đ/kg	**18,161**	Thị trường Huế
175	Thép cây vằn SD390, SD490	L>=11,7, D10	đ/kg	**18,715**	Thị trường Huế
176	Thép cây vằn SD390, SD490	L>=11,7, D12	đ/kg	**18,491**	Thị trường Huế
177	Thép cây vằn SD390, SD490	L>=11,7, D14-D40	đ/kg	**18,381**	Thị trường Huế
**	***Thép hình***				
*	***Thép góc Thái Nguyên***				
178	Thép góc CT3, L63-L75	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,051**	Thị trường Huế
179	Thép góc CT3, L80-L100	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,161**	Thị trường Huế
180	Thép góc CT3, L120-L125	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,271**	Thị trường Huế
181	Thép góc CT3, L130	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,271**	Thị trường Huế
182	Thép góc SS540, L63-L75	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,271**	Thị trường Huế
183	Thép góc SS540, L80-L100	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,381**	Thị trường Huế
184	Thép góc SS540, L120-L125	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,491**	Thị trường Huế
185	Thép góc SS540, L130	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,491**	Thị trường Huế
*	***Thép C Thái Nguyên***				
186	Thép C CT3, C8-C10	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,161**	Thị trường Huế
187	Thép C CT3, C12	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,271**	Thị trường Huế
188	Thép C CT3, C14-C18	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,381**	Thị trường Huế
*	***Thép chữ I Thái Nguyên***				
189	Thép I CT3, I 10- I 12	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,161**	Thị trường Huế
190	Thép I CT3, I 14	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,271**	Thị trường Huế
191	Thép I CT3, I 15- I 16	L= 6m,9m,12m	đ/kg	**18,381**	Thị trường Huế
L	**Thép Miền nam**				
192	Thép cuộn D6, D8	Cuộn	đ/kg	**18,381**	Thị trường Huế
193	Thép thanh vằn D10	L=11,7m	đ/kg	**18,667**	Thị trường Huế
194	Thép D12-D40	L=11,7m	đ/kg	**18,667**	Thị trường Huế
M	**Thép buộc:**				
195	Thép buộc	01mm/ cuộn	đ/kg	**22,000**	Thị trường Huế
196	Dây kẽm gai	35mm	đ/kg	**23,000**	Thị trường Huế
197	Lưới B40	35mm	đ/m2	**54,000**	
N	***Thép Việt Ý (VIS),Thép Hòa Phát***				**Cty Cổ phần**
198	Thép cuộn	D6-D8	đ/kg	**18,500**	**Hương Thuỷ**
199	Thép cuộn D10, L=11,7m	SD295	đ/kg	**18,600**	103D Trường Chinh
200	Thép cuộn D12, L=11,7m	SD295	đ/kg	**18,550**	TP Huế
201	Thép cuộn D14-D28, L=11,7m	SD295	đ/kg	**18,500**	ĐT: 054.3862264
O	***XÀ GỒ MẠ KẼM (HÀNG NHẬT)***				Fax: 3861600
202	C 35 x 80x 1.5	Mạ kẽm	đ/m	**45,000**	**Xí nghiệp cơ khí Huế**
203	C 45 x 80 x 1.65	Mạ kẽm	đ/m	**57,000**	*Tôn. ĐC: Cánh đồng*
204	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**64,000**	*Thanh Lam- Thuỷ*
205	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**79,000**	*Phương- Hương Thuỷ*
206	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**95,000**	ĐT: 3.861030- 2.213219.
P	***XÀ GỒ ĐEN (HÀNG NHẬT)***				Fax:3.851270

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
207	C 45 x 80 x 1.8		đ/m	**54,000**	**CN xưởng Huế tôn Tứ**

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
208	C 40 x 80 x 2.0		đ/m	54,000	Hạ, số 30 CM tháng 8
209	C 45 x 80 x 2.0		đ/m	59,000	*KV 10- TT Tứ Hạ- Huế*
210	C 45 x 100 x 1.8		đ/m	57,000	ĐT: 3.567321.
211	C 40 x 100 x 2.0		đ/m	59,000	Fax:3.567357
212	C 45 x 100 x 2.0		đ/m	63,000	
213	C 50 x 100 x 2.0		đ/m	66,000	
214	C 50 x 120 x 2.0		đ/m	73,000	
215	C 45 x 125 x 2.0		đ/m	70,000	CN xưởng Huế Tôn
216	C 45 x 150 x 2.0		đ/m	79,000	Thuận An
217	C 50 x 150 x 2.0		đ/m	87,000	*Thôn Tân Mỹ- Thị trấn*
218	C 45 x 150 x 2.2		đ/m	87,000	*Thuận An - Huế*
219	C 65 x 150 x 2.0		đ/m	92,000	ĐT: 054.3987778
220	C 45 x 200 x 2.0		đ/m	98,000	CN Xưởng Huế Tôn
221	C 65 x 200 x 2.0		đ/m	108,000	A Lưới
Q	**LƯỚI THÉP**				*Sơn Thuỷ- A Lưới- Huế*
222	Lưới B40+ Kẽm gai		đ/kg	23,000	Fax & ĐT: 3970089
IV	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC**				
A	**CỬA SỔ VIETSEC WINDOW (LD CỘNG HÒA SÉC)**				
*	**HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH THANH HỆ CHÂU Á**				**CÔNG TY CP**
223	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	1,844,199	**CỬA NHỰA VIỆT - SÉC**
224	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	2,449,924	216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê
225	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	2,663,106	TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422
226	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	2,922,612	Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572
227	Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,048,046	Web:vietsecwindow.com.vn
*	**HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH THANH HỆ CHÂU ÂU**				Hotline:0975.035.035
228	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	2,397,459	VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế
229	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,184,901	ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393
230	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,462,037	(giá trên đã bao gồm VAT 10%)
231	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,799,396	Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt
232	Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1 x 1 = 1m2	vnđ/m2	3,962,460	"
**	**HỆ CỬA SỔ**				**CÔNG TY CP**
*	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ HẤT CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU Á**				**CỬA NHỰA VIỆT - SÉC**
233	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	2,374,291	216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê
234	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	3,032,649	TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422
235	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	3,202,408	Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572
236	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	3,341,384	Web:vietsecwindow.com.vn

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
237	Sử dụng kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**3,737,961**	Hotline:0975.035.035
*	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ HẤT CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU ÂU**				VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế
238	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**3,086,578**	ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393
239	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**3,942,444**	(giá trên đã bao gồm VAT 10%)
240	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**4,163,130**	Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt
241	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**4,343,799**	"
242	Sử dụng kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 1.4 = 2.24	vnđ/m2	**4,859,350**	"
**	**HỆ CỬA ĐI**				**CÔNG TY CP**
*	**CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 4 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ QUAY CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI TRÊN KÍNH DƯỚI KÍNH (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU Á**				**CỬA NHỰA VIỆT - SÉC**
243	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**3,244,741**	216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê
244	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,066,676**	TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422
245	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,232,200**	Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572
246	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,700,124**	Web:vietsecwindow.com.vn
247	Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,856,352**	Hotline:0975.035.035
	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 4 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ QUAY CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI TRÊN KÍNH DƯỚI KÍNH (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU ÂU				VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế
248	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**3,569,215**	ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393
249	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,473,343**	(giá trên đã bao gồm VAT 10%)
250	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**4,655,420**	Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt
251	Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**5,170,136**	"
252	Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu	1.6 x 2.7 = 4.32	vnđ/m2	**5,341,987**	"
**	**PHỤ KIỆN KÈM THEO**				**CÔNG TY CP**
*	**HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH**				**CỬA NHỰA**
253	Khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**271,233**	**VIỆT - SÉC**
254	gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa kéo	HÃNG GU	vnđ/bộ	**341,036**	216 Điện Biên Phủ
255	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**622,240**	Quận Thanh Khê
256	gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa kéo	HÃNG GU	vnđ/bộ	**765,834**	TP Đà Nẵng
*	**HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH**				Tel: 0511.3811422
257	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**516,540**	Fax: 05113811622.
258	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS	HÃNG GU	vnđ/bộ	**1,188,639**	Hotline: 0903.572.572
*	**HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH**				Hotline:0975.035.035
259	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,125,209**	VP đại diện
260	quay, Bản lề CS, Chốt chuột	HÃNG GU	vnđ/bộ	**2,225,953**	25 Trần Cao Vân
*	**HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A**				TP Huế

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
261	Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**757,857**	ĐT: 054.3935393
262	A 01 bộ, thanh chống 01 bộ	HÃNG GU	vnđ/bộ	**1,703,184**	Fax: 054.3935393
263	Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01bộ, thanh	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**590,331**	(giá trên đã bao
264	chống 01 bộ	HÃNG GU	vnđ/bộ	**1,427,962**	gồm VAT 10%)
*	**HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH WC**				Không gồm phí vận
265	Tay nắm cửa đi có khoá 02 cái, thanh nẹp cửa	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,261,433**	chuyển, lắp đặt
266	đi không khoá, Bản lề đại 03 cái	HÃNG GU	vnđ/bộ	**2,058,180**	"
*	**HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH CÓ KHOÁ**				"
267	Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khoá 01 thanh, Bản lề đại 03 cái, 01 bộ khoá	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,727,116**	"
268	có chìa	HÃNG GU	vnđ/bộ	**3,368,476**	"
*	**HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH**				"
269	Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, Bản lề đại 06 cái, chốt chuột 01	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**2,780,138**	"
270	bộ, 01 bộ khoá có chìa	HÃNG GU	vnđ/bộ	**5,025,889**	"
*	**HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH KHÔNG KHOÁ**				"
271	Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi không khoá 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**678,083**	"
272	ray nhôm 01 cái chống rung 04 cái	HÃNG GU	vnđ/bộ	**1,184,650**	"
*	**HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH CÓ KHOÁ**				"
273	Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,390,070**	"
274	cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khoá chìa	HÃNG GU	vnđ/bộ	**2,494,946**	"
B	**CỬA uPVC HUESKYWINDOW, thanh PROFILE hãng GERMANDOOR, phụ kiện kim khí GQ, WINKHAUS**				**CÔNG TY CP**
275	Vách kính	Kính 5 mm	vnđ/m2	**1,699,708**	**GIA THÁI**
276	Vách kính	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**2,058,108**	**HUESKYWINDOW**
277	Vách kính	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**2,230,588**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa sổ mở hất (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Thành phố Huế
278	Thanh khoá chuyển động: 01; Bản lề chữ	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,293,695**	Tel: 054.6500566
279	A10":02; Thanh chống gió 8":02; Tay nắm	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,652,095**	Fax: 054.6250406
280	mở ngoài 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,824,575**	Web: giathai.com.vn
	Hệ cửa sổ 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Email: hueskywindow@gmail.com
281	Vấu chốt: 02 cái; Thanh khoá chuyển động: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**2,456,722**	
282	Tay nắm mở trượt: 01;Bánh xe đơn: 04; chốt	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**2,815,122**	"
283	cánh phụ: 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**2,987,602**	"
	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				"
284	Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,289,345**	"
285	chốt: 02; Tay nắm 01; Bản lề chữ	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,647,745**	"
286	A 16": 02	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,820,225**	"
	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				**CÔNG TY CP**
287	Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu chốt: 02;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**2,862,472**	**GIA THÁI**
288	Tay nắm: 01; Bản lề chữ A16": 04; Chốt cánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,220,872**	**HUESKYWINDOW**
289	phụ trên, dưới 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,393,352**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Thành phố Huế
290	Thanh khoá chuyển động: 01; Tay mở đôi:	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,686,478**	Tel: 054.6500566
291	02; khoá chốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,044,878**	Fax: 054.6250406
292	Mắt ếch: 02; Bản lề 3D: 03	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,217,358**	Web: giathai.com.vn

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Email: hueskywindow@gmail.com
293	Thanh quay chuyển động: 01; Tay mở đôi: 02;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,875,337**	
294	khoá đốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,233,737**	"
295	Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 06	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,406,217**	"
	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				"
296	Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**2,958,841**	"
297	Tay nắm đôi: 02; Vấu chốt: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,317,241**	"
298	Bánh xe đôi: 04	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,489,721**	"
	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				**CÔNG TY CP**
299	Vấu chốt; Thanh khoá chuyển động; Tay	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,036,322**	**GIA THÁI**
300	nắm mở trượt; Bánh xe đơn; Chốt cánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,394,722**	**HUESKYWINDOW**
301	phụ	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,567,202**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)				Thành phố Huế
302	Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,178,134**	Tel: 054.6500566
303	Tay năm đôi: 02; Vấy chốt; 02; Bánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,536,534**	Fax: 054.6250406
304	xe đôi: 08	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,709,014**	Web: giathai.com.vn
	Hệ cửa sổ mở hất (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Email: hueskywindow@gmail.com
305	Thanh khoá chuyển động: 01; Bản lề chữ	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,866,512**	
306	A10":02; Thanh chống gió 8":02; Tay nắm	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,224,912**	"
307	mở ngoài 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,397,392**	"
	Hệ cửa sổ 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				"
308	Vấu chốt: 02 cái; Thanh khoá chuyển động: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**2,883,979**	"
309	Tay nắm mở trượt: 01;Bánh xe đơn: 04; chốt	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,242,379**	"
310	cánh phụ: 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,414,859**	"
	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				"
311	Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,861,406**	"
312	chốt: 02; Tay nắm 01; Bản lề chữ	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,219,806**	"
313	A 16": 02	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,392,286**	"
	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				CÔNG TY CP
314	Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu chốt: 02;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,360,295**	GIA THÁI
315	Tay nắm: 01; Bản lề chữ A16": 04; Chốt cánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,718,695**	HUESKYWINDOW
316	phụ trên, dưới 01	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**3,891,175**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Thành phố Huế
317	Thanh khoá chuyển động: 01; Tay mở đôi:	Kính 5 mm	vnđ/m2	**4,327,605**	Tel: 054.6500566
318	02; khoá chốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,686,005**	Fax: 054.6250406
319	Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 03	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,858,485**	Web: giathai.com.vn
	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Email: hueskywindow@gmail.com
320	Thanh quay chuyển động: 01; Tay mở đôi: 02;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**4,549,309**	
321	khoá đốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,907,709**	"
322	Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 06	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**5,080,189**	"
	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				CÔNG TY CP
323	Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,473,422**	GIA THÁI
324	Tay nắm đôi: 02; Vấu chốt: 02;	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**3,831,822**	HUESKYWINDOW
325	Bánh xe đôi: 04	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,004,302**	43 Trần Thúc Nhẫn
	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Thành phố Huế
326	Vấu chốt; Thanh khoá chuyển động; Tay	Kính 5 mm	vnđ/m2	**3,730,854**	Tel: 054.6500566

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
327	nắm mở trượt; Bánh xe đơn; Chốt cánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**4,089,254**	Fax: 054.6250406
328	phụ	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**4,261,734**	Web: giathai.com.vn
	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)				Email: hueskywindow@gmail.com
329	Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01;	Kính 5 mm	vnđ/m2	**4,983,979**	
330	Tay năm đôi: 02; Vấy chốt; 02; Bánh	Kính 6,38 mm	vnđ/m2	**5,342,379**	"
331	xe đôi: 08	Kính 8,38 mm	vnđ/m2	**5,514,859**	"
C	**CỬA SỔ EUROWINDOW**				
	Loại SP Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling				
332	Hộp kính 6.38-12-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,5m*1m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**1,415,129**	Sản phẩm của
333	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,242,058**	cty Eurowindow
334	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1,4*1,4m), phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,685,688**	Lô 15, Cụm công nghiệp Quang
335	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK:thanh chốt đa điểm 1 tay nắm không khoá, bản lề chốt rời hãng GU Unijet; kích thước (1,4*1,4m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,417,304**	Mê Linh, Vĩnh Phúc
336	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm,bản lề chữ A, 1tay nắm ko khoá, thanh hạn vị góc mở hãng Roto, kt (1,4*1,4m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,307,884**	ĐT:04.37474700 fax:04.37474711
337	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, bản lề chữ A,1 tay nắm ko khoá, thanh vị hạn góc mở hãng Roto, kt 0,6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,299,850**	Chi nhánh Đà Nẵng
338	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:thanh chốt đa điểm,1 tay nắm ko khoá, bản lề hãng GU Unijet,kt 0,6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,580,783**	60B Núi Thành, TP Đà Nẵng
339	Cửa đi ban công,1 cánh mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô-kính;PKKK:thanh chốt đa điểm hai tay nắm,bản lề 3D loại 120kg, hãng Roto, ổ khoá Winkhauskkt 0,9*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,703,834**	ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855
340	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm panô tấm 10mm, PKKK:có khoá chốt rời bàn lề 3D loại 120kg, hãng Roto khoá Winhaus; kt 1,4*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,880,580**	Giá bán tại Thị trường Huế
341	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm; có khoá, thanh chốt đa điểm, hai tay năm-Hãng roto, ổ khoá Winkhaus, bản lề Vita, chốt liền Seigeinia Audi (1,4m*2,2m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**6,262,632**	*(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)*
342	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật, PKKK:thanh chốt đa điểm, có khoá, con lăn, 2 tay nắm hãng GU, ổ khoá hãng Winkhaus; kt 1,6*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,638,006**	"
343	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Hãng Roto, ổ khoá- hãng Winkhaus, kích thước (0,9m * 2,2m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**5,800,013**	
	Loại SP Asiawindow dùng Profile hãng Shide				Sản phẩm của
344	Vách kính,kính trắng Việt Nhật 5mm;kt 1*1,5m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,074,958**	cty Eurowindow
345	Cửa sổ 2 cánh mở trượt PKKK Vita; kính trắng Việt Nhật 5mm,kt 1,4*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,460,570**	Lô 15, Cụm công nghiệp Quang
346	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong(1 cánh mở,1 cánh mở quay và lật);kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK:bản lề,tay nắm ko khoá,chốt rời hãng GQ; kt 1,4*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,254,393**	Mê Linh, Vĩnh Phúc

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
347	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật5mm;PKKK: bản lề chữ A ,1 tay nắm ko khoá, thanh hạn vị góc ,mở hãng GQ;kt 1,4*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,123,031**	ĐT:04.37474700 fax:04.37474711
348	Cửa sổ 1 cánh,mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề chữ A, tay nắm ko khoá, thanh vị hạn góc mở hãng GQ;kt 0,6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,898,492**	Chi nhánh Đà Nẵng
349	Cửa sổ 1 cánh,mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề,1 tay nắm ko khoá hãng GQ; kt 0, 6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,118,841**	60B Núi Thành, TP Đà Nẵng
350	Cửa đi trong phòng /ban công 1 cánh,mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm và panô 10mm;PKKK:thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khoá 2 bên chìa vita;kt 0,9*1,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,949,342**	ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855
351	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong;kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô tấm 10mm;PKKK:thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khoá 2 bên chìa vita, kt 1,4m*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,159,804**	Giá bán tại Thị trường Huế
352	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm, pano kính, PKKK: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm,bản lề 3D-GQ, ổ khoá Vita; kt 1,4*2,2m	TCVN 7451:2005	đ/m2	**4,382,978**	*(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)*
353	Cửa đi 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,2 tay nắm hãng GQ; kt 1,6*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,525,545**	"
354	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và pano 10mm. PKKK: thanh chốt đa điểm-GQ, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá- hãng VITA, kích thước (0,9m*2,2m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,977,722**	"
355	**Một số bộ nối cơ bản**				
356	Nẹp chữ H	P1677-5-8	đ/m	**55,495**	
357	Nẹp chữ H	CP2-C	đ/m	**30,012**	
358	Nẹp chữ H	JP031-5-8	đ/m	**19,819**	
359	Thanh trợ lực	P0481-5-8, G9704-5-8	đ/m	**430,939**	
360	Thanh trợ lực	CP40, ST99*39	đ/m	**499,459**	
361	Thanh trợ lực	CP90, ST50*50	đ/m	**317,399**	
362	Thanh trợ lực	CP6, ST70*6	đ/m	**330,140**	
	Loại SP dùng Profile của Việt Nam				Sản phẩm của
363	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm;kt 1*1,5m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**1,721,834**	cty Eurowindow
364	Cửa sổ 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm; PKKK hãng GQ. Kt 1,4*1,4	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,059,421**	Lô 15, Cụm công nghiệp Quang
365	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở, 1 cánh mở quay và lật); kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK GQ, 1 tay năm không khoá, chốt rời hãng GQ	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,930,931**	Mê Linh, Vĩnh Phúc
366	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật5mm;PKKK hãng GQ;kt 1,4*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,800,982**	ĐT:04.37474700 fax:04.37474711
367	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề chữ A, tay nắm ko khoá,thanh hạn vị góc mở hãng GQ;kt 0,6*1,6m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,542,542**	Chi nhánh Đà Nẵng
368	Cửa sổ 1 cánh,mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK hãng GQ;kt 0, 6*1,4m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,799,616**	60B Núi Thành, TP Đà Nẵng
369	Cửa đi thông phòng /ban công 1 cánh,mở quay vào trong.kính trắng Việt Nhật 5mm và panô 10mm;PKKK GQ: thanh chốt đa điểm có khoá, bản lề 2D, chốt rời hãng GQ,ổ khoá Kale;kt 0,9*1,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,551,017**	ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
370	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong;kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô tấm 8mm;PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá,bản lề 2D, chốt rời hãng GQ,ổ khoá Kale;kt 1,4*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,853,292**	Giá bán tại Thị trường Huế
371	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK: có khoá, thanh chốt đa điểm, chốt rời hãng GQ;hai tay nắm, bản lề, ổ khoá Vita kt 1,4*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**4,123,022**	*(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)*
372	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm hãng GQ; ổ khoá Winkhaus; kích thước 1,6*2,2m	TCVN 7451:2004	đ/m2	**2,127,220**	"
373	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và pano tấm 8mm.PKKK: thanh chốt đa điểm- GQ, tay nắm, bản lề, ổ khoá- hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m)	TCVN 7451:2004	đ/m2	**3,638,670**	"
D	**CÔNG TY CỔ PHẦN SAO Á**				
374	**CỬA NHÔM CAO CẤP SƠN TĨNH ĐIỆN**				
375	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có- không có cố định) khung nhôm chia ô, hệ 1000, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,076,800**	Chi nhánh Công ty CP Sao Á
376	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có -không có cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 1000, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,947,000**	Phân xưởng SX, gia công và đội thi công
377	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có cố định, không có cố định) khung nhôm chia ô, hệ 700, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,593,000**	ĐC: 76- Nguyễn Tri Phương- Q.Thanh Khê
378	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có cố định, không có cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 700, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,475,000**	TP ĐÀ NẴNG TEL: 0511.3 654025
379	Cửa đi lùa hệ 1000 nhôm hệ dày 1.3, kính hộp 16 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**3,162,400**	
380	Cửa bật chữ A 01 cánh khung nhôm không chia ô, hệ 800, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,829,000**	FAX: 0511.3654026
381	Cửa bật chữ A 01 cánh, khung nhôm có chia ô, hệ 800, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,076,800**	email: ctycpsaoa@yahoo.com.vn
382	Cửa sổ lùa khung nhôm không chia ô, hệ 818, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,829,000**	VĂN PHÒNG ĐẠI
383	Cửa sổ lùa khung nhôm có chia ô, hệ 818, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,076,800**	DIỆN TẠI HUẾ
384	Cửa sổ đa chức năng, hệ 818, kính trắng 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**3,481,000**	14 Nguyễn Thị Minh
385	Vách nhôm trắng sữa hệ 1000, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,475,000**	Khai- TP Huế
386	Vách nhôm trắng sữa hệ 700, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,239,000**	Tel: 054.3938199
387	Vách nhôm trắng sữa hệ 1000, kính 7 ly	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,840,800**	FAX: 054.3938199
388	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có- không có khung cố định), khung nhôm chia ô, hệ 1000, kính 6.38 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,940,000**	"
389	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có- không có khung cố định), khung nhôm không chia ô, hệ 1000, kính 6.38 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,820,000**	"

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
390	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có- không có khung cố định), khung nhôm chia ô, hệ 700, kính 6,38 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,220,000**	Chi nhánh Công ty CP Sao Á

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
391	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có- không có khung cố định), khung nhôm không chia ô, hệ 700, kính 6,38 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,100,000**	Phân xưởng SX, gia công và đội thi công
392	Cửa bật chữ A 01- 02 cánh (không khung cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 800, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,520,000**	ĐC: 76- Nguyễn Tri Phương- Q.Thanh Khê
393	Cửa bật chữ A 01 cánh (có khung cố định) khung nhôm có chia ô, hệ 800, kính 6,38 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,760,000**	TP ĐÀ NẴNG TEL: 0511.3 654025
394	Cửa sổ lùa (không có khung cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 818, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,520,000**	
395	Cửa sổ lùa (có khung cố định) khung nhôm chia ô, hệ 818, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,760,000**	FAX: 0511.3654026
396	Cửa sổ đa chức năng, hệ 818, kính 6,38 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**3,840,000**	email: ctycpsaoa@yahoo.com.
397	Vách nhôm trắng sữa hệ 1000, kính 6,38 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,920,000**	VĂN PHÒNG ĐẠI
398	Vách nhôm trắng sữa hệ 700, kính 6,38 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,680,000**	DIỆN TẠI HUẾ
399	Cửa đi 1 cánh-4 cánh (có-không có khung cố định) khung nhôm chia ô, hệ 1000, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,800,000**	14 Nguyễn Thị Minh
400	Cửa đi 1 cánh-4 cánh (có-không có khung cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 1000, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,700,000**	Khai- TP Huế
401	Cửa bật chữ A 01- 02 cánh (không khung cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 800, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,580,000**	Tel: 054.3938199
402	Cửa bật chữ A 01 cánh (có khung cố định) khung nhôm có chia ô, hệ 800, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,760,000**	FAX: 054.3938199
403	Cửa sổ lùa (không có khung cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 818, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,580,000**	"
404	Cửa sổ lùa (có khung cố định) khung nhôm chia ô, hệ 818, kính 8 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,700,000**	"
405	Cửa mở hai chiều, kính cường lực 10ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**3,000,000**	"
406	Vách nhôm trắng sữa hệ 1000, kính 10 ly	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,194,800**	"
407	Vách nhôm trắng sữa hệ 1000, kính 7 ly	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**1,604,800**	"
408	Vách nhôm trắng sữa hệ 700, kính 10 ly	ISO 9001 2000.	đ/m2.	**2,076,800**	"
409	Cửa mở hai chiều- kính cường lực 8 ly trắng (dùng trong bệnh viện- khách sạn-nhà dân dụng)	ISO 9001 2000.	đ/m2	**2,678,600**	"
410	Khung lá sách xoay	1,2 x 1,5 = 1,8	đ/m2.	**2,076,800**	"
	PHỤ KIỆN KÈM THEO				
	HỆ CỬA ĐI 1 CÁNH- 4 CÁNH				
411	Khoá tay gạt Đài Loan	ĐÀI LOAN	đ/bộ	**342,200**	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VINH ĐC: Số 206 Phan Đình Phùng - TP Vinh- Nghệ An
412	Bản lề Inox 304 không rỉ (1bộ=3cái)	ĐÀI LOAN	đ/bộ	**177,000**	
	HỆ CỬA BẬT CHỮ A				
413	Tay gạt Đài Loan	ĐÀI LOAN	đ/bộ	**106,200**	
414	Bản lề chữ A Inox 304 không rỉ (loại dày)	ĐÀI LOAN	đ/bộ	**153,400**	
	HỆ CỬA SỔ LÙA				
415	Khoá sò trắng	ĐÀI LOAN	đ/bộ	**94,400**	"
	HỆ CỬA BẢN LỀ SÀN 4 CÁNH, 2 CÁNH				

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
416	Bản lề sàn 105kg - Hafele (Mã số: 932.77.010)	Hãng Hafele (4 cái)	đ/cái	**4,130,000**	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VINH ĐC: Số 206 Phan Đình Phùng - TP Vinh- Nghệ An
417	Kẹp chữ L -Hafele (Mã số:981.00.0310)	Hãng Hafele (4 cái)	đ/cái	**2,478,000**	
418	Kẹp trên - Hafele (Mã số:981.00.011)	Hãng Hafele (4 cái)	đ/cái	**2,124,000**	
419	Kẹp dưới - Hafele (Mã số:981.00.001)	Hãng Hafele (4 cái)	đ/cái	**2,124,000**	
420	Khoá kẹp- Hafele (Mã số:981.00.411)	Hãng Hafele (4 cái)	đ/cái	**2,124,000**	
421	Ruốt khóa- Hafele (Mã số:932.95.10602)	Hãng Hafele (4 cái)	đ/cái	**2,124,000**	
422	Tay nắm Φ38 dài 1200 mm		đ/cặp	**2,714,000**	"
	Hệ cửa mở hai chiều 1 cánh. Bản lề (1 cánh: 3 cái)		đ/bộ	**385,000**	"
	Tay nắm		đ/bộ	**385,000**	
423	Hệ cửa đi lùa (khoá, bản lề, bánh xe trượt..)		đ/bộ	**1,003,000**	"
424	Khung lá sách xoay: tay gạt inox		đ/bộ	**649,000**	"
425	**Kính cường lực**				
426	Kính 5mm cường lực		đ/m2	**552,000**	FAX: 0511.3654026
427	Kính 6mm cường lực		đ/m2	**624,000**	email: ctycpsaoa@yahoo.com.
428	Kính 8mm cường lực		đ/m2	**744,000**	VĂN PHÒNG ĐẠI
429	Kính 10mm cường lực		đ/m2	**1,020,000**	DIỆN TẠI HUẾ
430	Kính 12mm cường lực		đ/m2	**1,200,000**	14 Nguyễn Thị Minh
431	Kính 15mm cường lực		đ/m2	**2,100,000**	Khai- TP Huế
432	Kính 19mm cường lực		đ/m2	**3,060,000**	Tel: 054.3938199
433	**Kính ghép an toàn- Kính trắng+ Phim trong**				FAX: 054.3938199
434	Kính 6,38mm ghép an toàn		đ/m2	**594,000**	(Bao gồm công lắp
435	Kính 8,38mm ghép an toàn		đ/m2	**660,000**	dựng, vận chuyển,
436	Kính 10,38mm ghép an toàn		đ/m2	**780,000**	mài, khoan)
437	Kính 12,38mm ghép an toàn		đ/m2	**828,000**	"
438	**Kính ghép an toàn- Kính trắng+ Phim màu**				"
439	Kính 6,38mm ghép an toàn		đ/m2	**714,000**	"
440	Kính 8,38mm ghép an toàn		đ/m2	**780,000**	"
441	Kính 10,38mm ghép an toàn		đ/m2	**900,000**	"
442	Kính 12,38mm ghép an toàn		đ/m2	**948,000**	"
443	Kính khổ lớn: ngang 2.14m x cao 3.05m= đơn giá + 15%		đ/m2		"
444	Kính lớn khổ trên: ngang 2,3m x cao 3,66m = đơn giá +25%		đ/m2		"
445	**CỬA NHÔM CAO CẤP SƠN VÂN GỖ**				"
446	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có cố định, không có cố định) khung nhôm chia ô, hệ 1000, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**2,450,000**	Công ty CP Sao Á ĐC: 173 Hải Thượng Lãn Ông
447	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có cố định, không có cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 1000, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**2,325,000**	TP. Hà Tĩnh- Tỉnh Hà Tỉnh
448	Cửa đi lùa hệ 1000 nhôm hệ dày 1.3, kính hộp 16 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**3,612,500**	Chi nhánh Công ty CP Sao Á
449	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có cố định, không có cố định) khung nhôm chia ô, hệ 700, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**2,062,500**	Phân xưởng SX, gia công và đội thi công
450	Cửa đi 1 cánh- 4 cánh (có cố định, không có cố định) khung nhôm không chia ô, hệ 700, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**1,937,500**	ĐC: 76- Nguyễn Tri Phương- Q.Thanh Khê
451	Cửa bật chữ A, khung nhôm không chia ô, hệ 800, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**2,062,500**	TP ĐÀ NẴNG TEL: 0511.3 654025
452	Cửa bật chữ A, khung nhôm có chia ô, hệ 800, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**2,325,000**	FAX: 0511.3654026

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
453	Cửa sổ lùa, khung nhôm không chia ô, hệ 818, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**1,875,000**	"
454	Cửa sổ lùa, khung nhôm có chia ô, hệ 818, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**2,000,000**	"
455	Vách nhôm vân gỗ hệ 1000, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**1,812,500**	VĂN PHÒNG ĐẠI
456	Vách nhôm vân gỗ hệ 700, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**1,562,500**	DIỆN TẠI HUẾ
457	Vách nhôm vân gỗ hệ 1000 và lớp cách âm, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**1,950,000**	14 Nguyễn Thị Minh
458	Vách nhôm vân gỗ hệ 700 và lớp cách âm, kính 5 ly Việt Nhật	ISO 9001 2000.	đ/m2	**1,743,750**	Khai- TP Huế
459	Cửa mở hai chiều- kính cường lục 8 ly trắng (dùng trong bệnh viện- ks-nhà dân dụng)		đ/m2	**2,962,500**	Tel: 054.3938199
	MẶT DỰNG KÍNH NHÀ CAO TẦNG- BẢN LỀ SÀN- KHUNG LÁ SÁCH				FAX: 054.3938199
460	Mặt dựng, kính 12 ly cường lực, phản quang,; khung nhôm có chia đố nổi nhôm dày 2,3mm đến 2,5mm		đ/m2	**4,956,000**	"
461	Mặt dựng, kính 12ly cường lực, phản quang, khung nhôm không chia đố nổi nhôm dày 2,3mm-2,5mm		đ/m2	**4,720,000**	"
462	Vách kính có khung nhôm, kính 12 ly		đ/m2	**3,422,000**	"
463	Vách kính không khung, kính 12 ly		đ/m2	**2,714,000**	"
464	Cửa bản lề sàn; vách kính không khung, kính cường lực 12 ly		đ/m2	**2,478,000**	"
465	Cửa bản lề sàn; vách kính có khung, kính cường lực 12 ly		đ/m2	**2,714,000**	"
466	Khung lá sách xoay		đ/m2	**2,194,800**	"
E	**CỬA UPVC LUCKY WINDOWS**				**Lucky Windows**
467	Vách kính cố định kính trắng 5mm	kính Việt Nhật	đ/m2	**1,560,000**	68 Hùng Vương
468	Vách kính cố định kính cường lực 5mm	kính Việt Nhật	đ/m2	**1,740,000**	TP Huế
469	Vách kính cố định kính trắng 8mm	kính Việt Nhật	đ/m2	**1,740,000**	Nhà máy sản xuất
470	Vách kính cố định kính cường lực 8mm	kính Việt Nhật	đ/m2	**1,920,000**	141/2 Tôn Quang
471	Vách kính cố định kính an toàn hai lớp 6.38mm		đ/m2	**2,040,000**	Phiệt. TP Huế
472	Vách kính cố định kính hộp 5-9-5	kính Việt Nhật	đ/m2	**2,160,000**	ĐT: 054.3839797
473	Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GQ khoá bán nguyệt, chốt đa điểm	kính trắng 5mm VN	đ/m2	**2,100,000**	-543,883,898
474		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	**2,280,000**	Fax: 054.3942939
475		kính trắng 8mm VN	đ/m2	**2,280,000**	-543,838,138
476		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	**2,460,000**	Hotline:0938992998
477		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	**2,580,000**	Web:luckywindows.com.vn
478		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	**2,700,000**	email: info@lucky
479	Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GU khoá bán nguyệt, chốt đa điểm	kính trắng 5mm VN	đ/m2	**2,160,000**	windows.com.vn
480		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	**2,340,000**	Sản phẩm cửa uPVC
481		kính trắng 8mm VN	đ/m2	**2,340,000**	Luckywindows
482		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	**2,520,000**	sử dụng thanh
483		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	**2,640,000**	profile độc quyền
484		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	**2,760,000**	của Luckywindows
485	Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GQ chốt đa điểm	kính trắng 5mm VN	đ/m2	**2,400,000**	"
486		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	**2,580,000**	"
487		kính trắng 8mm VN	đ/m2	**2,580,000**	"
488		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	**2,760,000**	"
489		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	**2,880,000**	"
490		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	**3,000,000**	**Lucky Windows**
491		kính trắng 5mm VN	đ/m2	**2,640,000**	68 Hùng Vương
492		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	**2,820,000**	TP Huế

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
493	Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GU chốt đa điểm	kính trắng 8mm VN	đ/m2	2,820,000	Nhà máy sản xuất
494		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	3,000,000	141/2 Tôn Quang
495		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	3,120,000	Phiệt. TP Huế
496		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	3,240,000	ĐT: 054.3839797
497	Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GQ chốt đa điểm	kính trắng 5mm VN	đ/m2	2,880,000	-543,883,898
498		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	3,060,000	Fax: 054.3942939
499		kính trắng 8mm VN	đ/m2	3,060,000	-543,838,138
500		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	3,240,000	Hotline:0938992998
501		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	3,360,000	Web:luckywindows.com.vn
502		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	3,480,000	email: info@lucky
503	Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GU chốt đa điểm	kính trắng 5mm VN	đ/m2	3,120,000	windows.com.vn
504		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	3,300,000	Sản phẩm cửa uPVC
505		kính trắng 8mm VN	đ/m2	3,300,000	Luckywindows
506		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	3,480,000	sử dụng thanh
507		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	3,600,000	profile độc quyền
508		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	3,720,000	của Luckywindows
509	Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GQ	kính trắng 5mm VN	đ/m2	2,880,000	"
510		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	3,060,000	"
511		kính trắng 8mm VN	đ/m2	3,060,000	"
512		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	3,240,000	"
513		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	3,360,000	"
514		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	3,480,000	**Lucky Windows**
515	Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GU	kính trắng 5mm VN	đ/m2	3,120,000	68 Hùng Vương
516		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	3,300,000	TP Huế
517		kính trắng 8mm VN	đ/m2	3,300,000	Nhà máy sản xuất
518		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	3,480,000	141/2 Tôn Quang
519		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	3,600,000	Phiệt. TP Huế
520		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	3,720,000	ĐT: 054.3839797
521	Cửa đi mở quay một cánh PKKK GQ	kính trắng 5mm VN	đ/m2	3,480,000	-543,883,898
522		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	3,660,000	Fax: 054.3942939
523		kính trắng 8mm VN	đ/m2	3,660,000	-543,838,138
524		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	3,840,000	Hotline:0938992998
525		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	3,960,000	Web:luckywindows.com.vn
526		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	4,080,000	email: info@lucky
527	Cửa đi mở quay một cánh PKKK GU	kính trắng 5mm VN	đ/m2	3,720,000	windows.com.vn
528		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	3,900,000	Sản phẩm cửa uPVC
529		kính trắng 8mm VN	đ/m2	3,900,000	Luckywindows
530		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	4,080,000	sử dụng thanh
531		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	4,200,000	profile độc quyền
532		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	4,320,000	của Luckywindows
533	Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GQ	kính trắng 5mm VN	đ/m2	3,480,000	"
534		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	3,660,000	"
535		kính trắng 8mm VN	đ/m2	3,660,000	"
536		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	3,840,000	"
537		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	3,960,000	"
538		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	4,080,000	**Lucky Windows**
539	Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GU	kính trắng 5mm VN	đ/m2	4,080,000	68 Hùng Vương
540		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	4,260,000	TP Huế
541		kính trắng 8mm VN	đ/m2	4,260,000	Nhà máy sản xuất
542		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	4,440,000	141/2 Tôn Quang

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
543		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	**4,560,000**	Phiệt. TP Huế
544		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	**4,680,000**	ĐT: 054.3839797
545	Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GQ	kính trắng 5mm VN	đ/m2	**2,400,000**	-543,883,898
546		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	**2,580,000**	Fax: 054.3942939
547		kính trắng 8mm VN	đ/m2	**2,580,000**	-543,838,138
548		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	**2,760,000**	Hotline:0938992998
549		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	**2,880,000**	Web:luckywindows.com.vn
550		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	**3,000,000**	email: info@lucky
551	Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GU	kính trắng 5mm VN	đ/m2	**3,000,000**	windows.com.vn
552		Kính cường lực 5mm VN	đ/m2	**3,180,000**	Sản phẩm cửa uPVC
553		kính trắng 8mm VN	đ/m2	**3,180,000**	Luckywindows
554		kính cường lực 8mm VN	đ/m2	**3,360,000**	sử dụng thanh
555		kính an toàn hai lớp 6.38mm	đ/m2	**3,480,000**	profile độc quyền
556		kính hộp 5-9-5 VN	đ/m2	**3,600,000**	của Luckywindows
F	**GỖ, VÁN ÉP**				
467	Gỗ Kiền xẻ hộp dài < 3m	Tính bình quân	đ/m3	**14,000,000**	Thị trường Huế
468	Gỗ Kiền xẻ hộp dài >3m	Tính bình quân	đ/m3	**15,000,000**	Thị trường Huế
469	Gỗ Kiền xẻ ván dài <3m	Tính bình quân	đ/m3	**15,000,000**	Thị trường Huế
470	Gỗ Kiền xẻ ván dài > 3m	Tính bình quân	đ/m3	**16,000,000**	Thị trường Huế
471	Gỗ nhóm 3- 4 xẻ hộp dài >3m	Tính bình quân	đ/m3	**6,000,000**	Thị trường Huế
472	Gỗ nhóm 3- 4 xẻ hộp dài <3m	Tính bình quân	đ/m3	**5,500,000**	Thị trường Huế
473	Gỗ nhóm 3- 4 xẻ ván dài <3m	Tính bình quân	đ/m3	**6,000,000**	Thị trường Huế
474	Gỗ nhóm 3- 4 xẻ ván dài >3m	Tính bình quân	đ/m3	**7,000,000**	Thị trường Huế
475	Gỗ nhóm 5-6 xẻ hộp	Tính bình quân	đ/m3	**4,000,000**	Thị trường Huế
476	Gỗ nhóm 5-6 xẻ ván	Tính bình quân	đ/m3	**4,200,000**	Thị trường Huế
477	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	**2,500,000**	Thị trường Huế
	VÁN ÉP:				Thị trường Huế
478	Ván ép CD LD Đài Loan	1,22x2,44mx4ly	đ/m2	**28,500**	Thị trường Huế
479	Ván ép fooxmica LD ĐLoan	1,22x2,44mx4ly	đ/m2	**41,000**	Thị trường Huế
480	Ván ép fooxmica LD ĐLoan	1,22x2,44mx3ly	đ/m2	**32,000**	Thị trường Huế
481	Ván ép Sài Gòn (CD)	1x2mx10 ly	đ/m2	**45,000**	Thị trường Huế
482	Ván ép Sài Gòn (CD)	1x2mx8 ly	đ/m2	**35,000**	Thị trường Huế
483	Ván ép Sài Gòn (CD)	1x2mx4 ly	đ/m2	**25,000**	Thị trường Huế
484	Ván ép Sài Gòn (CD)	1x1mx8 ly	đ/m2	**35,000**	Thị trường Huế
485	Ván ép Sài Gòn (CD)	1x1mx4 ly	đ/m2	**22,000**	Thị trường Huế
486	Ván OKAL(INDO) trơn	1,2x2,40x18 ly	đ/m2	**71,000**	Thị trường Huế
487	Ván OKAL(INDO) trơn	1,2x2,40x15 ly	đ/m2	**61,000**	Thị trường Huế
488	Ván OKAL(INDO) trơn	1,2x2,40x12 ly	đ/m2	**58,000**	Thị trường Huế
489	Nhựa laphongte(LD Đài Loan)	Rộng 180mm	đ/md	**10,500**	Thị trường Huế
	TRE CÂY				
490	Tre cây chống đà	Nguyên cây (<=10x900cm)	đ/cây	**18,000**	Tại bãi
491	Tre cây chống đà	Nguyên cây (>10x900cm)	đ/cây	**22,000**	Phú Hậu
492	Tre cây để đóng cọc cừ	Cọc F 8x200cm	đ/cọc	**7,000**	"
VI	**TẤM LỢP:**				
	Sản phẩm tấm lợp sinh thái và màng chống thấm GUTTA (Italy)				Sản phẩm của

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
493	Tấm lợp sinh thái Guttapral Acrylic (màu xanh, đỏ, nâu); Độ dốc I>24%, Khoảng cách xà gồ 62cm;Chồng mí 14cm; Định mức đinh vít: 16 cây/tấm	2000x950x2,3mm	đ/m2	**159,500**	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Pháp Việt.
494	Tấm úp nóc có nẹp chống bão Guttapral Acrylic (màu xanh, đỏ, nâu),Chồng mí 10cm; Định mức đinh vít: 10 cây/tấm	1050x480mm	đ/md	**209,000**	Địa chỉ: 35 Phan Thanh, Quận Thanh Khê,
495	Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh Gutta Resin Glass	2000x950x1mm	đ/m2	**242,000**	TP Đà Nẵng. Tel: 0511.3824924
496	Đinh vít xà gồ gỗ/sắt có mũ chụp PVC	12 # 75mm	đ/cây	**1,430**	(giá bán đến chân
497	Màng chống thấm tường Guttabeta PT	2 x 10m	đ/m2	**298,300**	công tình trên địa
498	Màng chống thấm móng, dầm, sàn Guttabeta Star 530kN	2 x 20m	đ/m2	**129,800**	bàn thành phố)
499	Màng chống thấm sàn nền Guttabeta Star T20	2 x 20m	đ/m2	**275,000**	"
500	Vườn trên mái Guttabeta T20 Garden	2 x 20m	đ/m2	**297,000**	"
501	Nhũ tương chống thấm PV 8686	1kg, 4kg	đ/kg	**124,300**	"
VII	**SƠN CÁC LOẠI:**				
502	Sơn chống rỉ Bạch Tuyết	Hộp 0,8kg; 0,4kg; 0,2kg	đ/kg	**55,000**	Thị trường Huế
503	Sơn Bạch Tuyết	Đỏ, Trắng, Vàng	đ/kg	**68,000**	Thị trường Huế
504	Sơn Bạch Tuyết	Nâu, Dương, Lục	đ/kg	**66,000**	Thị trường Huế
505	Sơn lót Bạch Tuyết các màu		đ/kg	**58,000**	Thị trường Huế
506	Sơn cầu đường (các màu)		đ/kg	**60,000**	Thị trường Huế
507	Dầu bóng 2K Bạch Tuyết	Bộ 0,8kg	đ/bộ	**95,200**	Thị trường Huế
a	**SƠN HOÀNG GIA**				
	Sơn nước ngoại thất cao cấp (chống thấm, chóng rêu mốc)				Sản phẩm
508	Sơn bóng hệ nước RO*AL (các màu)	Lon 5 kg	đ/lon	**617,000**	có bán tại
509	Sơn nước bóng mờ RO*AL (các màu)	Lon 5 kg	đ/lon	**503,000**	Công ty Sơn
	Sơn nước nội thất cao cấp (cho các màu)				Hoàng Gia
510	Sơn nước bóng mờ RO*AL	Lon 5 kg	đ/lon	**350,000**	Lô A2 Khu CN
511	Sơn nước bóng mờ RO*AL	Thùng 18 lít	đ/thùng	**1,125,000**	Phú Bài
	Sơn nước nội thất Dragon				ĐT: 054.3863975
512	Sơn nước DRAGON	Thùng 18 lít	đ/thùng	**390,000**	Fax: 054.3852252
	Sơn chống kiềm cao cấp RO*AL				"
513	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lon 5 lít	đ/lon	**350,000**	"
514	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lon 5 lít	đ/lon	**290,000**	"
	Bột trét tường ROVAMIX				"
515	Bột dùng cho nội thất (B102)	Bao 40 kg	đ/bao	**200,000**	"
516	Bột dùng cho ngoại thất cao cấp (B101)	Bao 40 kg	đ/bao	**225,000**	"
	Sơn dầu RO*AL cao cấp				Sản phẩm
517	Sơn màu	1kg	đ/kg	**52,000**	có bán tại
518	Sơn chống rỉ	1 kg	đ/kg	**36,000**	Công ty Sơn
	Sơn tổng hợp Hoàng Gia				Hoàng Gia
519	Sơn màu	1 kg	đ/kg	**40,000**	Lô A2 Khu CN

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
520	Sơn lót	1 kg	đ/kg	**32,000**	Phú Bài

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
	Sơn chống hà Hoàng Gia				ĐT: 054.3863975
521	Hiệu lực 09 tháng	Lon 3 lít	đ/lon	**390,000**	Fax: 054.3852252
522	Hiệu lực 12 tháng	Lon 3 lít	đ/lon	**660,000**	"
	Sơn mài Hoàng Gia				"
523	Sơn mài cao cấp	Lon 1kg	đ/lon	**27,000**	"
b	**SƠN SPEC**				
524	***Sơn ngoại thất***				Cty TNHH MTV
525	Spec fast exterior (chống thấm)	18 lít/bao	đ/bao	**1,204,800**	TM Phúc Đức
526	Spec fast exterior (chống thấm)	3,8 lít/bao	đ/bao	**301,200**	38 Hồ Đắc Di
527	Spec all exterior (chống thấm bóng mờ)	18 lít/bao	đ/bao	**1,820,400**	TP Huế
528	Spec all exterior (chống thấm bóng mờ)	4,75 lít/bao	đ/bao	**655,600**	ĐT: 054.6525155
529	Spec satin kote (chống thấm siêu bóng)	18 lít/bao	đ/bao	**2,676,000**	Fax: 054.3831968
530	Spec satin kote (chống thấm siêu bóng)	4,75 lít/bao	đ/bao	**784,000**	(Giá trên là giá bán
531	Spec hi- antistain (chống bám bẩn)	4,75 lít/bao	đ/bao	**868,000**	tại chân công trình
532	***Sơn nội thất***				trên toàn tỉnh Thừa
533	Spec fast exterior (sơn phủ nội thất cao cấp)	18 lít/bao	đ/bao	**785,000**	Thiên Huế)
534	Spec fast exterior (sơn phủ nội thất cao cấp)	3,8 lít/bao	đ/bao	**204,000**	"
535	Spec easy wash (sơn phủ nội thất cao cấp, chùi rửa được)	18 lít/bao	đ/bao	**1,215,600**	"
536	Spec easy wash (sơn phủ nội thất cao cấp, chùi rửa được)	4,75 lít/bao	đ/bao	**362,000**	"
537	***Sơn lót***				Cty TNHH MTV
538	Spec Alkalilock exterior (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	18 lít/bao	đ/bao	**1,760,000**	TM Phúc Đức
539	Spec Alkalilock exterior (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	4,75 lít/bao	đ/bao	**505,000**	38 Hồ Đắc Di
540	Spec Alkali Primer (sơn lót chống kiền nội thất)	18 lít/bao	đ/bao	**1,231,000**	TP Huế
541	Spec Alkali Primer (sơn lót chống kiền nội thất)	3,8 lít/bao	đ/bao	**286,800**	ĐT: 054.6525155
542	Spec Dam Sealer (Sơn lót kiềm gốc dầu)	4,75 lít/bao	đ/bao	**672,000**	Fax: 054.3831968
543	***Bột trét***				(Giá trên là giá bán
544	Spec Filler int & exterior (Bột bao nội & ngoại thất)	40 kg/bao	đ/bao	**295,000**	tại chân công trình
545	Bột trong ATA	40kg/bao	đ/bao	**180,000**	trên toàn tỉnh Thừa
546	Bột ngoài ATA	40kg/bao	đ/bao	**230,000**	Thiên Huế)
c	**SƠN ALPHANAM**				
547	***Sơn lót***				
548	Alphanam Alkali for interior (Sơn lót chống kiềm nội thất)	4 lít	đ/4lít	**401,450**	Nhà phân phối
549	Alphanam Alkali for interior (Sơn lót chống kiềm nội thất)	17 lít	đ/17lít	**1,396,550**	chính Công ty CP
550	Alphanam Alkali for exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	4 lít	đ/4lít	**477,400**	Nghiên cứu KH và
551	Alphanam Alkali for exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	17 lít	đ/17lít	**1,722,050**	chuyển giao CN Huế
552	***Sơn nội thất***				T4 Toà nhà 19-21 Hai
553	Super white for ceiling (Sơn trắng lăn trần)	4 lít	đ/4lít	**199,950**	Bà Trưng- TP Huế
554	Super white for ceiling (Sơn trắng lăn trần)	17 lít	đ/17lít	**711,450**	ĐT: 054.3600131
555	Alphanam standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn)	4 lít	đ/4lít	**230,950**	3.846555- 3.529016

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
556	Alphanam standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn)	17 lít	đ/17lít	**740,900**	Fax: 0543.846565
557	Alphanam silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn)	4 lít	đ/4lít	**330,150**	"
558	Alphanam silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn)	17 lít	đ/17lít	**1,188,850**	"
559	Alphanam cleanly (Sơn nội thất lau chùi tối đa)	4 lít	đ/4lít	**432,450**	"
560	Alphanam cleanly (Sơn nội thất lau chùi tối đa)	17 lít	đ/17lít	**1,416,700**	Nhà phân phối
561	Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	1 lít	đ/lít	**142,600**	chính Công ty CP
562	Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	4 lít	đ/4lít	**418,500**	Nghiên cứu KH và
563	Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	17 lít	đ/17lít	**1,548,450**	chuyển giao CN Huế
564	Alphanam silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	1 lít	đ/lít	**217,000**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
565	Alphanam silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	4 lít	đ/4lít	**713,000**	Bà Trưng- TP Huế
566	Alphanam silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	17 lít	đ/17lít	**2,354,450**	ĐT: 054.3600131
567	***Sơn ngoại thất***				3.846555- 3.529016
568	Water proof no.1 (Sơn chống thấm pha xi măng)	1 lít	đ/lít	**162,750**	Fax: 0543.846565
569	Water proof no.1 (Sơn chống thấm pha xi măng)	4 lít	đ/4lít	**525,450**	"
570	Water proof no.1 (Sơn chống thấm pha xi măng)	17 lít	đ/17lít	**1,765,450**	"
571	Alphanam standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn)	4 lít	đ/4lít	**344,100**	"
572	Alphanam standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn)	17 lít	đ/17lít	**1,233,800**	"
573	Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	1 lít	đ/lít	**167,400**	"
574	Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	4 lít	đ/4lít	**525,450**	Nhà phân phối
575	Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	17 lít	đ/17lít	**1,811,950**	chính Công ty CP
576	Alphanam satin gloss (Sơn ngoại thất bóng)	1 lít	đ/lít	**237,150**	Nghiên cứu KH và
577	Alphanam satin gloss (Sơn ngoại thất bóng)	4 lít	đ/4lít	**733,150**	chuyển giao CN Huế
578	Alphanam satin gloss (Sơn ngoại thất bóng)	17 lít	đ/17lít	**2,422,650**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
579	Alphanam Nano sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	1 lít	đ/lít	**292,950**	Bà Trưng- TP Huế
580	Alphanam Nano sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	4 lít	đ/4lít	**850,950**	ĐT: 054.3600131
581	Alphanam Nano sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	17 lít	đ/17lít	**2,991,500**	3.846555- 3.529016
582	Alphanam Master seven in 1 (Sơn trang trí siêu cao cấp)	1 lít	đ/lít	**308,450**	Fax: 0543.846565
583	Alphanam Master seven in 1 (Sơn trang trí siêu cao cấp)	4 lít	đ/4lít	**974,950**	"
584	***Bột trét***				"
585	Bột trét tường Alphanam Master	40kg/bao	40kg/bao	**246,450**	"
586	Bột trét tường Alphanam Master	40kg/bao	40kg/bao	**370,450**	"
587	***Base nội thất***				"
588	Standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn)	4 lít	đ/4lít	**217,000**	Nhà phân phối
589	Standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn)	17 lít	đ/17lít	**695,950**	chính Công ty CP
590	Silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn)	4 lít	đ/4lít	**310,000**	Nghiên cứu KH và
591	Silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn)	17 lít	đ/17lít	**1,117,550**	chuyển giao CN Huế
592	Cleanly (Sơn nội thất lau chùi tối đa)	4 lít	đ/4lít	**406,100**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
593	Cleanly (Sơn nội thất lau chùi tối đa)	17 lít	đ/17lít	**1,331,450**	Bà Trưng- TP Huế
594	Perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	1 lít	đ/lít	**132,525**	ĐT: 054.3600131
595	Perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	4 lít	đ/4lít	**392,150**	3.846555- 3.529016
596	Perfect (Sơn nội thất hoàn hảo)	17 lít	đ/17lít	**1,455,450**	Fax: 0543.846565

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
597	Silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	1 lít	đ/lít	**203,050**	"
598	Silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	4 lít	đ/4lít	**669,600**	"
599	Silk pearl (Sơn nội thất bóng ngọc trai)	17 lít	đ/17lít	**2,213,400**	"
600	***Base ngoại thất***				Nhà phân phối
601	Standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn)	4 lít	đ/4lít	**323,950**	chính Công ty CP
602	Standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn)	17 lít	đ/17lít	**1,159,400**	Nghiên cứu KH và
603	Sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	1 lít	đ/lít	**156,550**	chuyển giao CN Huế
604	Sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	4 lít	đ/4lít	**492,900**	T4 Toà nhà 19-21 Hai
605	Sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn)	17 lít	đ/17lít	**1,703,450**	Bà Trưng- TP Huế
606	Statin gloss(Sơn ngoại thất bóng)	1 lít	đ/lít	**223,200**	ĐT: 054.3600131
607	Statin gloss(Sơn ngoại thất bóng)	4 lít	đ/4lít	**688,200**	3.846555- 3.529016
608	Statin gloss(Sơn ngoại thất bóng)	17 lít	đ/17lít	**2,276,950**	Fax: 0543.846565
609	Nanon sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	1 lít	đ/lít	**274,350**	"
610	Nanon sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	4 lít	đ/4lít	**799,800**	"
611	Nanon sea (Sơn ngoại thất chống thấm)	17 lít	đ/17lít	**2,811,700**	"
612	Master seven in 1 (Sơn trang trí siêu cao cấp)	4 lít	đ/4lít	**289,850**	"
613	Master seven in 1 (Sơn trang trí siêu cao cấp)	17 lít	đ/17lít	**916,050**	"
d	**SƠN TOA (THÁI LAN)**				Sản phẩm
	Sản phẩm ngoại thất				của Công ty
547	Toa Supershield	5lít	đ/5 lít	**1,253,000**	CP Hương Thuỷ
548	Toa Supershield	0.875 lít	đ/0.875 lít	**238,000**	Cửa hàng bán sơn
549	Toa Nano Shield	5 lít	đ/5 lít	**816,000**	Thị trấn Phú Bài
550	Toa Nano Shield	0.875 lít	đ/0.875 lít	**173,000**	TT Huế
551	Toa 4 Season	18 lít	đ/18 lít	**1,390,000**	ĐT: 054.260051
552	Toa 4 Season	5 lít	đ/5 lít	**420,000**	và 054.292393
553	Toa 4 Season	0.875 lít	đ/0.875 lít	**100,000**	Hệ thống trung tâm
554	Toa Super Tech	18 lít	đ/18 lít	**815,000**	pha sơn tự động
555	Toa Super Tech	4 lít	đ/4 lít	**180,000**	ĐC: 187 Hùng
	Sản phẩm nội thất				Vương- Huế
556	Toa Supershield Duraclean	5 lít	đ/5 lít	**943,000**	ĐT: 054.3616613
557	Toa Supershield Duraclean	0.875 lít	đ/0.875 lít	**187,500**	"
558	Toa Nano clean	5 lít	đ/5 lít	**666,000**	"
559	Toa Nano clean	0.875 lít	đ/0.875 lít	**157,500**	"
560	Toa 4 Season	18 lít	đ/18 lít	**785,000**	"
561	Toa 4 Season	4 lít	đ/4 lít	**192,000**	"
562	Toa Home cote	18 lít	đ/18 lít	**467,000**	"
563	Toa Home cote	3.5 lít	đ/3.5 lít	**116,000**	"
	Sản phẩm lót chống kiềm				Sản phẩm
564	Toa Super Tech Primer	18 lít	đ/18 lít	**850,000**	của Công ty
565	Toa Season Alkali Sealer	5 lít	đ/5 lít	**355,000**	CP Hương Thuỷ
565	Toa Season Alkali Sealer	18 lít	đ/18 lít	**1,235,000**	Cửa hàng bán sơn
	Sản phẩm chất chống thấm				Thị trấn Phú Bài
566	Toa Weatherkote	18kg	đ/18kg	**685,000**	TT Huế

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
567	Toa Weatherkote	3,5 kg	đ/3,5 kg	**159,000**	ĐT: 054.260051
568	Toa Weatherkote	1 kg	đ/1 kg	**58,000**	và 054.292393
569	Toa chống thấm đa năng	18kg	đ/18kg	**1,520,000**	Hệ thống trung tâm
570	Toa chống thấm đa năng	4kg	đ/4 kg	**345,000**	pha sơn tự động
571	**Sản phẩm Sơn dầu**				ĐC: 187 Hùng
572	Toa Madarin Duck	0.5 lít	đ/0.5 lít	**35,000**	Vương- Huế
573	Toa Madarin Duck	0.875 lít	đ/0.875	**68,000**	ĐT: 054.3616613
574	Toa Madarin Duck	3 lít	đ/3 lít	**242,000**	"
	Sản phẩm sơn chống rĩ				"
575	Toa Madarin Duck Red Oxide	0.875 lít	đ/0.875	**40,000**	"
576	Toa Madaảin Duck Red Oxide	3.5 lít	đ/3.5 lít	**153,000**	"
577	**BỘT TRÉT TƯỜNG BENNETS 4S (CÔNG NGHỆ HOA KỲ)**				
578	Loại Toacoats/Bennets 4S	40 kg	đ/40kg	**140,000**	Nội thất
579	Loại Toacoats/Bennets 4S	40 kg	đ/40kg	**160,000**	Ngoại thất
VIII	**EKE, BẢN LỀ, CHỐT CỬA, TY HỢP, PHỤ KIỆN MÁY KHOAN CỌC NHỒI**				
580	Ty lợp Fibrociment	Thép F 6mm	đ/cái	**1,500**	Thị trường Huế
581	Bản lề gông	Thép Cuvơ loại 1	đ/cái	**6,000**	Thị trường Huế
582	Bản lề gông	Bằng đồng	đ/cái	**5,500**	Thị trường Huế
583	Bản lề cối dài	Thép lá loại 1	đ/cái	**6,500**	Thị trường Huế
584	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	**3,000**	Thị trường Huế
585	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	**3,000**	Thị trường Huế
586	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100-200mm	đ/cái	**5,500**	Thị trường Huế
587	Chốt ngang thép fi 8mm	L150mm	đ/cái	**5,000**	Thị trường Huế
588	Móc cửa có khuy	L>100mm	đ/cái	**2,000**	Thị trường Huế
589	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	**4,500**	Thị trường Huế
590	Gầu khoan đường kính D 1200mm	Hãng IMT	đ/cái	**272,902,000**	Cty TNHH Thiết
591	Gầu khoan đường kính D 1000mm	Hãng IMT	đ/cái	**245,612,000**	bị nặng Tất Hồng
592	Răng gầu khoan đá hợp kim	Hãng IMT	đ/cái	**6,067,000**	ĐT: 08.35470711
593	Răng gầu khoan đất hợp kim	Hãng IMT	đ/cái	**1,003,000**	(dùng cho máy khoan
594	Lợi gầu hợp kim	Hãng IMT	đ/cái	**701,800**	AF200-AF250)
IX	**CÁC LOẠI KEO, VECNI:**				
595	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	**34,000**	Thị trường Huế
596	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	**17,000**	Thị trường Huế
597	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	**10,000**	Thị trường Huế
598	Keo dán nhựa PVC	Dạng Ống Típ	đ/ống	**7,000**	Thị trường Huế
599	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	**9,000**	Thị trường Huế
600	Sơn mài Vecni		đ/Kg	**14,000**	Thị trường Huế
601	Vecni		đ/lít	**25,000**	Thị trường Huế
602	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	**5,000**	Thị trường Huế
X	**XĂNG, DẦU NHỜN**				
603	Mỡ PLC Grease L2 (phuy 180kg)	Mỡ công nghiệp	đ/Kg	**80,000**	Các cửa hàng
604	Dầu Energol	CS 32(phuy 209lít)	đ/lít	**50,400**	xăng dầu thuộc
605	Dầu Energol	HD40 (phuy 200lít)	đ/lít	**45,500**	Cty Xăng dầu

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
606	Dầu Mazut 3,5S		đ/Kg	**14,800**	Thừa Thiên Huế
607	Dầu hỏa		đ/lít	**18,200**	"
608	Xăng Ôtô (Không chì)	M92	đ/lít	**19,300**	"
609	Xăng Ôtô (Không chì)	M95	đ/lít	**19,800**	"
610	Diezen cao cấp (0,25%S)		đ/lít	**18,250**	"
611	Diezen cao cấp (0,05%S)		đ/lít	**18,300**	"
XI	**BỘT MÀU**				
612	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	**16,800**	Thị trường Huế
613	Bột màu Nhật		đ/Kg	**42,500**	Thị trường Huế
614	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	**18,000**	Thị trường Huế
XII	**KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:**				
615	Kính Đáp Cầu nguyên tấm	Trắng 5mm	đ/m2	**85,000**	Thị trường Huế
616	Kính Đáp Cầu nguyên tấm	Trắng 3mm	đ/m2	**75,000**	Thị trường Huế
617	Kính Đáp Cầu nguyên tấm	Trắng 2,5mm	đ/m2	**73,000**	Thị trường Huế
618	Kính T.Quốc nguyên tấm	Trắng 5mm	đ/m2	**98,000**	Thị trường Huế
619	Kính T.Quốc nguyên tấm	Maù Đà 5mm	đ/m2	**105,000**	Thị trường Huế
620	Kính T.Quốc nguyên tấm	Xanh biển 5mm	đ/m2	**110,000**	Thị trường Huế
621	Kính Nhật	Đổi màu 5mm	đ/m2	**115,000**	Thị trường Huế
XIII	**ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM LƯỚI THÉP MÁC 200 :**				
*	**Loại đường kính 300mm dày 40mm**				Công ty
622	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (không chịu lực)		đ/md	**187,000**	Cổ phần
623	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (chịu lực)		đ/md	**258,000**	Bê Tông
*	**Loại đường kính 400mm dày 50mm**				và Xây dựng
624	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (không chịu lực)		đ/md	**225,000**	Thừa Thiên Huế
625	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (chịu lực)		đ/md	**265,000**	Kiệt 84/6
*	**Loại đường kính 600mm dày 60mm**				Nguyễn
626	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (không chịu lực)		đ/md	**350,000**	Khoa Chiêm
627	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (chịu lực)		đ/md	**450,000**	TP Huế
*	**Loại đường kính 800mm dày 80mm**				(bán trên phương
628	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (không chịu lực)		đ/md	**620,000**	bên mua)
629	Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu (chịu lực)		đ/md	**795,000**	
*	**Loại đường kính 1000mm dày100mm**				
630	Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực)		đ/md	**880,000**	Công ty
631	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực)		đ/md	**1,220,000**	Cổ phần
632	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực khác)		đ/md	**1,470,000**	Bê tông
*	**Loại đường kính 1200mm dày 120mm**				và Xây dựng
633	Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực)		đ/md	**1,350,000**	Thừa Thiên Huế
634	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực)		đ/md	**1,820,000**	Kiệt 84/6
635	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực khác)		đ/md	**2,080,000**	Nguyễn
*	**Loại đường kính 1250mm dày120mm**				Khoa Chiêm
636	Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực)		đ/md	**1,360,000**	TP Huế
637	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực)		đ/md	**1,749,000**	(trên phương tiện
638	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực khác)		đ/md	**2,310,000**	bên mua)

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
*	**Loại đường kính 1500mm dày150mm**				Đơn giá đã bao
639	Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực)		đ/md	**2,360,000**	gồm vận chuyển
640	Ống Bê tông ly tâm (chịu lực)		đ/md	**2,800,000**	đến CT trong
*	**VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				phạm vi 10km
**	***Xi măng Kim Đỉnh***				
641	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**930,000**	Công ty
642	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**990,000**	Cổ phần
643	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1,050,000**	Bê tông
644	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1,110,000**	và Xây dựng
645	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1,170,000**	Thừa Thiên Huế
**	***Xi măng Nghi Sơn***				Kiệt 84/6
646	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	**1,000,000**	Nguyễn
647	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	**1,070,000**	Khoa Chiêm
648	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	**1,140,000**	TP Huế
649	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	**1,200,000**	Đơn giá đã bao
650	Vữa bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	**1,250,000**	gồm vận chuyển
**	***Bơm bê tông công trình***				đến CT trong
651	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	**70,000**	phạm vi 10km
652	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2: 80.000; T3: 100.000; T4:120.000		đ/m3	**20,000**	
XIV	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LÕI CHÂU ÂU**				
	Ống bê tông cốt thép, Mac 250, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe				
653	D400	Sử dụng xi măng	đ/md	**257,700**	Sản phẩm của
654	D600	PCB40	đ/md	**461,570**	Công ty
655	D800	"	đ/md	**795,400**	TNHH-XD
656	D1000	"	đ/md	**1,067,320**	Thuận Đức II
657	D1200	"	đ/md	**1,518,600**	Hàng giao trên
658	D1500	"	đ/md	**2,607,300**	phương tiện
659	D1800	"	đ/md	**3,532,205**	bên mua tại
660	D2000	"	đ/md	**4,571,320**	Thôn 7 Dạ Lê
661	**Ống bê tông cốt thép, Mac 200, tải trọng vỉa hè, L=2,5m, 1 đầu loe**				xã Thuỷ Phương
662	D400	Sử dụng xi măng	đ/md	**223,540**	Hương Thuỷ
663	D600	PCB40	đ/md	**341,230**	TT Huế
664	D800	"	đ/md	**631,150**	ĐT:054.2212879
665	D1000	"	đ/md	**828,380**	054.3954366
666	D1200	"	đ/md	**1,277,045**	"
667	D1500	"	đ/md	**2,278,100**	"
668	D1800	"	đ/md	**3,183,190**	"
669	D2000	"	đ/md	**3,832,790**	
670	**Ống bê tông cốt thép, Mac 250, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe**				
671	D400	Sử dụng xi măng	đ/md	**280,960**	Sản phẩm của
672	D600	bền sunfat PCSR40	đ/md	**517,935**	Công ty
673	D800	chống nhiễm mặn	đ/md	**925,140**	TNHH-XD
674	D1000	"	đ/md	**1,239,190**	Thuận Đức II

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
675	D1200	"	đ/md	**1,704,190**	Hàng giao trên
676	D1500	"	đ/md	**2,694,980**	phương tiện
677	D1800	"	đ/md	**5,593,740**	bên mua tại
678	D2000	"	đ/md	**4,764,430**	Thôn 7 Dạ Lê
679	**Ống bê tông cốt thép, Mac 200, tải trọng vỉa hè, L=2,5m, 1 đầu loe**				xã Thuỷ Phương
680	D400	Sử dụng xi măng	đ/md	**228,450**	Hương Thuỷ
681	D600	bền sunfat PCSR40	đ/md	**366,395**	TT Huế
682	D800	chống nhiễm mặn	đ/md	**704,560**	ĐT:054.2212879
683	D1000	"	đ/md	**957,920**	054.3954366
684	D1200	"	đ/md	**1,305,420**	"
685	D1500	"	đ/md	**2,317,330**	"
686	D1800	"	đ/md	**3,297,420**	Sản phẩm của
687	D2000	"	đ/md	**4,082,910**	Công ty
	JOINT cao su lắp đặt ống cống bêtông cốt thép				TNHH-XD
688	Φ 400		đ/cái	**53,840**	Thuận Đức II
689	Φ 600		đ/cái	**74,900**	Hàng giao trên
690	Φ 800		đ/cái	**102,830**	phương tiện
691	Φ 1000		đ/cái	**116,220**	bên mua tại
692	Φ 1200		đ/cái	**165,510**	Thôn 7 Dạ Lê
693	Φ 1500		đ/cái	**218,280**	xã Thuỷ Phương
694	Φ 1800		đ/cái	**261,520**	Hương Thuỷ
695	Φ 2000		đ/cái	**291,060**	TT Huế
XV	**VẬT LIỆU ĐIỆN:**				
	ĐÈN ỐP TRẦN				
696	Đèn ốp trần Rạng Đông (MS:CL1)	220-260mm	đ/bộ	**80,000**	Thị trường Huế
697	Đèn ốp trần Rạng Đông (MS:CL3)	320-380mm	đ/bộ	**113,000**	Thị trường Huế
	BÓNG ĐÈN NATIONAL:				
698	Đèn trần nổi 32W màu trắng trong	HAT 9980	đ/bộ	**282,000**	Thị trường Huế
699	Đèn trần nổi 32W màu trắng đục	HAT 9981	đ/bộ	**282,000**	Thị trường Huế
700	Đèn trần nổi 32W màu xanh dương	HAT 9982	đ/bộ	**282,000**	Thị trường Huế
701	Đèn trần nổi 32W màu xanh lá	HAT 9983	đ/bộ	**282,000**	Thị trường Huế
702	Đèn trần nổi 32W màu trắng trơn	HAT2770	đ/bộ	**474,000**	Thị trường Huế
703	Đèn trần nổi 32W màu trắng có viền	HAT2772	đ/bộ	**474,000**	Thị trường Huế
704	Đèn trần nổi 32W màu trắng có bông	HAT2775	đ/bộ	**474,000**	Thị trường Huế
705	Đèn trần nổi 32W màu trắng có hình sao	HAT2776	đ/bộ	**474,000**	Thị trường Huế
	MÁNG NATIONAL (*Không kèm bóng*)				
706	Mắng đơn 36 W - 1,2m	FAP 41000	đ/cái	**96,000**	Thị trường Huế
707	Máng đôi 36 W - 1,2m	FAP 42000	đ/cái	**167,500**	Thị trường Huế
708	Máng đơn 18 W - 0,6m	FA 21000	đ/cái	**79,500**	Thị trường Huế
	BÓNG ĐÈN NEON:				
	Bóng Neon loại 0,6m				
709	Bóng Neon Rạng Đông	20W/ L= 0,6m	đ/cái	**8,000**	Thị trường Huế
710	Bóng Neon Điện Quang	20W/ L= 0,6m	đ/cái	**9,000**	Thị trường Huế

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
	Bóng Neon loại 1,2m				
711	Bóng Neon Rạng Đông	40W/ L= 1,2m	đ/cái	**10,000**	Thị trường Huế
712	Bóng Neon Điện Quang	40W/ L= 1,2m	đ/cái	**11,000**	Thị trường Huế
	BỘ ĐÈN NEON ĐƠN:				
	Bộ đèn Neon loại 0,6m máng hộp kim loại:				
713	*Bóng R.Đông hoặc Đ.Quang	20W/ L= 0,6m	đ/bộ	**42,000**	Thị trường Huế
714	tăng phô, tắc te Thái, máng VN				
715	*Bóng R.Đông hoặc Đ.Quang	20W/ L= 0,6m	đ/bộ	**42,000**	Thị trường Huế
716	tăng phô, tắc te Thái, máng TQ				Thị trường Huế
717	*Bóng Toshiba,National,Inter ,Tăng phô	20W/ L= 0,6m	đ/bộ	**45,000**	Thị trường Huế
718	tắc te Thái, máng Đ.Loan				Thị trường Huế
	Bộ đèn Neon loại 1,2m máng hộp kim loại:				
719	*Bóng R.Đông hoặc Đ.Quang	40W/ L= 1,2m	đ/bộ	**51,000**	Thị trường Huế
720	tăng phô, tắc te Thái, máng VN				
721	*Bóng R.Đông hoặc Đ.Quang	40W/ L= 1,2m	đ/bộ	**51,000**	Thị trường Huế
722	tăng phô, tắc te Thái, máng TQ				
723	*Bóng Toshiba,National,Inter ,Tăng phô	40W/ L= 1,2m	đ/bộ	**55,000**	Thị trường Huế
724	tắc te Thái, máng Đ.Loan Mica				
725	*Bóng, tăng phô, tắc te, máng SINO	40W/ L= 1,2m	đ/bộ	**120,000**	Thị trường Huế
	BỘ ĐÈN NEON ĐÔI:				
	Bộ đèn Neon loại 0,6m máng hộp kim loại:				
726	*Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô	20W/ L= 0,6mx2	đ/bộ	**120,000**	Thị trường Huế
727	tắc te Thái, máng VN có hộp kính mờ VN				
728	*Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô	20W/ L= 0,6mx2	đ/bộ	**110,000**	Thị trường Huế
729	tắc te Thái, máng TQ có hộp kính mờ VN				
730	*Bóng Toshiba,National,Inter ,Tăng phô	20W/ L= 0,6mx2	đ/bộ	**95,000**	Thị trường Huế
731	tắc te Thái, máng ĐL				
732	*Bóng, tăng phô, máng, tắc te Clipsal	20W/ L= 0,6mx2	đ/bộ	**250,000**	Thị trường Huế
733	*Bóng Toshiba,Tăng phô, tắc te	20W/ L= 0,6mx2	đ/bộ	**120,000**	Thị trường Huế
734	Thái, máng ĐL, có hộp kính mờ VN				
	Bộ đèn Neon loại 1,2m máng hộp kim loại:				
735	*Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô	40W/ L= 1,2mx2	đ/bộ	**130,000**	Thị trường Huế
736	tắc te Thái, máng VN có hộp kính mờ VN				
737	*Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô	40W/ L= 1,2mx2	đ/bộ	**130,000**	Thị trường Huế
738	tắc te Thái, máng TQ có hộp kính mờ VN				
739	*Bóng Toshiba,National,Inter ,Tăng phô	40W/ L= 1,2mx2	đ/bộ	**142,000**	Thị trường Huế
740	tắc te Thái, máng ĐL, có hộp kính mờ VN				
741	*Bóng Toshiba,National,Inter ,	40W/ L= 1,2mx2	đ/bộ	**128,000**	Thị trường Huế
742	Tăng phô, tắc te Thái, máng ĐL	(Máng kiểu)			
743	*Bóng, tăng phô, máng, tắc te Clipsal	40W/ L= 1,2mx2	đ/bộ	**275,000**	Thị trường Huế
	MẶT CHE VÀ ĐAI NATIONAL:				
744	Mặt 1	WEG 680 -10WK	đ/cái	**8,150**	Thị trường Huế
745	Mặt 2	WEG 680 -20WK	đ/cái	**7,950**	Thị trường Huế

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
746	Mặt 3	WEG 680 -30WK	đ/cái	**7,950**	Thị trường Huế
747	Mặt 4	WEG 680 -4W	đ/cái	**11,500**	Thị trường Huế
748	Mặt 6	WEG 680 -6W	đ/cái	**14,000**	Thị trường Huế
749	Mặt 1 có nắp che mưa	WEG 7901	đ/cái	**145,000**	Thị trường Huế
750	Mặt 2 có nắp che mưa	WEG 7902	đ/cái	**140,000**	Thị trường Huế
751	Mặt 3 có nắp che mưa	WEG 7903	đ/cái	**140,000**	Thị trường Huế
	TĂNG PHÔ, TẮC TE, ĐUI ĐÈN CÁC LOẠI				
	Tăng phô:				
752	Tăng phô Nhật	20W-220V/l=0,6m	đ/cái	**29,500**	Thị trường Huế
753	Tăng phô Thái	20W-220V/l=0,6m	đ/cái	**24,000**	Thị trường Huế
754	Tăng phô Đài Loan	20W-220V/l=0,6m	đ/cái	**18,500**	Thị trường Huế
755	Tăng phô Liên Doanh	20W-220V/l=0,6m	đ/cái	**20,500**	Thị trường Huế
756	Tăng phô Clipsal	20W-220V/l=0,6m	đ/cái	**28,000**	Thị trường Huế
757	Tăng phô Liên Doanh	40W-220V/L=1,2m	đ/cái	**16,000**	Thị trường Huế
758	Tăng phô Nhật	40W-220V/L=1,2m	đ/cái	**27,500**	Thị trường Huế
759	Tăng phô Thái	40W-220V/L=1,2m	đ/cái	**22,000**	Thị trường Huế
760	Tăng phô Đài Loan	40W-220V/L=1,2m	đ/cái	**20,000**	Thị trường Huế
761	Tăng phô Clipsal	40W-220V/L=1,2m	đ/cái	**27,500**	Thị trường Huế
	Tắc te:				
762	Tắc te Nhật		đ/cái	**5,500**	Thị trường Huế
763	Tắc te Thái		đ/cái	**4,500**	Thị trường Huế
764	Tắc te Đài Loan		đ/cái	**5,000**	Thị trường Huế
765	Tắc te CLIPSAL		đ/cái	**5,000**	Thị trường Huế
766	***Đui đèn:***				
767	Đui đèn xoáy (màu đen, trắng), Lioa	DDXP, DDXW	đ/cái	**5,000**	Thị trường Huế
768	Đui đèn chéo 45 độ, Lioa	DDX45	đ/cái	**6,000**	Thị trường Huế
769	Đui đèn vuông góc 90độ, Lioa	DDX90	đ/cái	**6,000**	Thị trường Huế
770	Đui đèn liền phích cắm, Lioa	DDCP	đ/cái	**6,000**	Thị trường Huế
771	Đui đèn vát E27 Rạng Đông		đ/cái	**4,880**	Thị trường Huế
772	Đui đèn xoáy E27		đ/cái	**4,230**	Thị trường Huế
	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
	Công tắc điện				
773	Công tắc B	WNG 5001 701-W	đ/cái	**9,078**	Thị trường Huế
774	Công tắc C (cầu thang)	WNG 5002 701-W	đ/cái	**18,157**	Thị trường Huế
775	Công tắc D (2 tiếp điểm)	WNG 5003W 7	đ/cái	**68,000**	Thị trường Huế
776	Công tắc E	WNG 5004 W 7	đ/cái	**112,000**	Thị trường Huế
777	Công tắc thẻ (3 tiếp điểm) 10A	WNH 5611-801	đ/cái	**95,000**	Thị trường Huế
778	Công tắc B (có đèn báo)	WNG 5051 W- 751	đ/cái	**68,000**	Thị trường Huế
779	Công tắc C (có đèn báo)	WNG 5052 W- 751	đ/cái	**76,000**	Thị trường Huế
780	Công tắc đôi	WNG 5021W 7	đ/cái	**35,000**	Thị trường Huế
781	Công tắc B đơn nổi	WSG 3001-8	đ/cái	**23,000**	Thị trường Huế
782	Công tắc C đơn nổi	WS 3002-8	đ/cái	**63,000**	Thị trường Huế
783	Công tắc đơn (S91/1) Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	**19,000**	Thị trường Huế

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
784	Công tắc đôi (S92/1) Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	**28,000**	Thị trường Huế
785	Công tắc và ổ cắm 2 chân Rạng Đông	10A-250V (S9UK)	đ/cái	**33,000**	Thị trường Huế
786	Công tắc ba (S93/1) Rạng Đông	10A-250V	đ/cái	**34,000**	Thị trường Huế
787	Công tắc và ổ cắm 3 chân Rạng Đông	15A-250V (S9UK)	đ/cái	**40,000**	Thị trường Huế
788	Công tắc đơn 1 chiều Clipsal	2031 L1/2A	đ/cái	**27,500**	Thị trường Huế
789	Công tắc đơn 2 chiều Clipsal	2031 L2/3A	đ/cái	**43,000**	Thị trường Huế
790	Công tắc đôi 1 chiều Clipsal	2032 L1/2A	đ/cái	**39,000**	Thị trường Huế
791	Công tắc đôi 2 chiều Clipsal	2032 L2/3A	đ/cái	**71,500**	
	Ổ cắm điện:				
792	Ổ cắm Lioa, ko công tắc	3TC3-2; 3m	đ/cái	**26,000**	Thị trường Huế
793	Ổ cắm Lioa, ko công tắc	4TC3-2; 3m	đ/cái	**35,000**	Thị trường Huế
794	Ổ cắm Lioa, có 1 công tắc tổng	3TS3-2; 3m	đ/cái	**33,000**	Thị trường Huế
795	Ổ cắm Lioa, có 1 công tắc tổng	4TS3-2; 3m	đ/cái	**39,000**	Thị trường Huế
796	Ổ cắm Lioa, đa năng	6DOF32N; 3m	đ/cái	**125,000**	Thị trường Huế
797	Ổ cắm Lioa kéo dài quay tay	OQMN3-3; 3m	đ/cái	**75,000**	Thị trường Huế
798	Ổ cắm tròn National	WN 10907KW	đ/cái	**15,800**	Thị trường Huế
799	Ổ cắm dẹt National	WN 10017KW	đ/cái	**16,500**	Thị trường Huế
800	Ổ cắm đơn dẹt có dây nối đất National	WN 11017W	đ/cái	**35,000**	Thị trường Huế
801	Ổ cắm đôi có dây đất	16A-250V-	đ/cái	**55,000**	Thị trường Huế
802	Ổ cắm đơn	16A-250VWEG	đ/cái	**16,000**	Thị trường Huế
803	Ổ cắm đơn có dây đất, có màng che	16A-250VWEG	đ/cái	**39,000**	Thị trường Huế
804	Ổ cắm đôi có dây đất, có màng che	16A-250VWEG	đ/cái	**55,000**	Thị trường Huế
805	Ổ cắm đơn (loại nổi)	WK1091-250	đ/cái	**23,000**	Thị trường Huế
806	Ổ cắm đôi (loại nổi)	WKG1092-250	đ/cái	**28,500**	Thị trường Huế
807	Ổ cắm đơn Clipsal 2 chấu	16A 2426 USGA	đ/cái	**28,500**	Thị trường Huế
808	Ổ cắm đôi Clipsal 2 chấu	16A 2426 US2GA	đ/cái	**52,000**	Thị trường Huế
809	Ổ cắm đơn Clipsal 3 chấu 16A	2426 UESGA	đ/cái	**55,000**	Thị trường Huế
810	Ổ cắm đôi Clipsal 3 chấu 16A	2426 UES2GA	đ/cái	**68,000**	Thị trường Huế
811	Ổ cắm đơn Clipsal 2 chấu 16A	và1 lỗ 2426USXGA	đ/cái	**48,000**	Thị trường Huế
	CẦU DAO, ÁPTOMAT, ỔN ÁP ĐIỆN, ĐỒNG HỒ ĐIỆN				
	Cầu dao điện:				
812	Cầu dao đế sứ Sài Gòn	2 pha - 30A-250V	đ/cái	**11,500**	Thị trường Huế
813	Cầu dao đế sứ Hà Nội	2 pha - 30A-250V	đ/cái	**15,000**	Thị trường Huế
814	Cầu dao đế sứ Hà Nội	3 pha - 60A-250V	đ/cái	**31,000**	Thị trường Huế
815	Cầu dao đế sứ Việt Nam	3 pha - 60A-380V	đ/cái	**35,000**	Thị trường Huế
816	Cầu dao đế sứ Việt Nam	100A-380V-1N	đ/cái	**290,000**	Thị trường Huế
	Cầu dao điện National :		đ/cái		
817	Cầu dao tự động 1 cực 10A-240V/3KA	BBD1101D3	đ/cái	**49,500**	Thị trường Huế
818	Cầu dao tự động 2 cực 6A-415V/6KV	BBD2062C	đ/cái	**175,000**	Thị trường Huế
819	Cầu dao tự động 3 cực 415V/6KV	6A,10A,16A,20A,25A,32A,40A	đ/cái	**275,000**	Thị trường Huế
820	Cầu dao tự động 3 cực 415V/6KV	50A,63A	đ/cái	**410,000**	Thị trường Huế
	CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ NATIONAL				

glaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
821	Chống rò, 2P, 30A, 30 mA,có bảo vệ quá tải	BJJ2 3030-8	đ/cái	**485,000**	Thị trường Huế

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
822	Chống rò, 2P, 30A, 15/30mAV	BJJ2 3022-8	đ/cái	**485,000**	Thị trường Huế
823	Chống rò 15A,2P,10mA bảo vệ quá tải	BJS 1518	đ/cái	**510,000**	Thị trường Huế
824	Chống rò 20A,2P,15mA bảo vệ quá tải	BJS 2018	đ/cái	**510,000**	Thị trường Huế
825	Chống rò 30A,2P,30mA bảo vệ quá tải	BJS 3018	đ/cái	**510,000**	Thị trường Huế
	Áptomat:				
	Áptomat CLIPSAL:				
826	Áptomat CLIPSAL	1 cực 6A	đ/cái	**45,000**	Thị trường Huế
827	Áptomat CLIPSAL	2 cực 10 A	đ/cái	**143,000**	Thị trường Huế
828	Áptomat CLIPSAL	3 cực 10A- 32A	đ/cái	**251,000**	Thị trường Huế
829	Áptomat CLIPSAL(chống rò)	2 cực 25 A	đ/cái	**475,000**	Thị trường Huế
830	Áptomat CLIPSAL(chống rò)	3 cực 40 A	đ/cái	**525,000**	Thị trường Huế
831	Áptomat CLIPSAL(chống rò)	4 cực 60 A	đ/cái	**785,000**	Thị trường Huế
	Áptomat Hàn Quốc:				
832	Áptomat Hàn Quốc	100A -3pha	đ/cái	**345,000**	Thị trường Huế
833	Áptomat Hàn Quốc	75A -3pha	đ/cái	**305,000**	Thị trường Huế
834	Áptomat Hàn Quốc	50A -3pha	đ/cái	**265,000**	Thị trường Huế
835	Áptomat Hàn Quốc	30A -3pha	đ/cái	**195,000**	Thị trường Huế
836	Áptomat Hàn Quốc	15A -3pha	đ/cái	**195,000**	Thị trường Huế
837	Áptomat Việt Nam	2MT-30A-500V	đ/cái	**90,000**	Thị trường Huế
838	Áptomat Việt Nam	3M-T10-2A-500V	đ/cái	**90,000**	Thị trường Huế
839	Áptomat Việt Nam	3MT-40-5A-500V	đ/cái	**98,000**	Thị trường Huế
840	Áptomat Việt Nam	2A100-80A-3MT	đ/cái	**110,000**	Thị trường Huế
841	Áptomat Việt Nam	2A100-100A-3MT	đ/cái	**110,000**	Thị trường Huế
	Aptomat National:				
842	MCCB 2P 50AF - 40A +50A	40A + 50A	đ/cái	**497,000**	Đại lý National
843	MCCB 2P 50AF - 60A	60A	đ/cái	**572,000**	Huế
844	MCCB 2P 60AF - 75A + 100A	75A + 100A	đ/cái	**816,000**	"
845	MCCB 3P 60AF - 40A	40A	đ/cái	**554,880**	"
846	MCCB 3P	60A/50A	đ/cái	**620,000**	"
	Ổn áp điện				
847	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 1kVA	225x172x177mm	đ/cái	**1,280,000**	Thị trường Huế
848	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 2 kVA	285x208x218mm	đ/cái	**1,720,000**	Thị trường Huế
849	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 3 kVA	305x225x305mm	đ/cái	**2,200,000**	Thị trường Huế
850	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 5kVA	305x225x305mm	đ/cái	**3,070,000**	Thị trường Huế
851	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 7,5 kVA	400x218x310mm	đ/cái	**4,810,000**	Thị trường Huế
852	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 10 kVA	405x218x310mm	đ/cái	**5,500,000**	Thị trường Huế
853	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 15 kVA	562x312x510mm	đ/cái	**9,900,000**	Thị trường Huế
854	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 20 kVA	562x312x510mm	đ/cái	**13,200,000**	Thị trường Huế
855	Ổn áp LION 1 pha, Công suất 25 kVA	690x488x450mm	đ/cái	**15,675,000**	Thị trường Huế
856	Ổn áp SUTUDO (120 -140V)	Công suất 1000VA	đ/cái	**710,000**	Thị trường Huế
857	Ổn áp SUTUDO (120 -140V)	Công suất 1500VA	đ/cái	**837,000**	Thị trường Huế
858	Ổn áp SUTUDO (120 -140V)	Công suất 2000VA	đ/cái	**1,020,000**	Thị trường Huế
859	Ổn áp SUTUDO (120 -140V)	Công suất 3000VA	đ/cái	**1,370,000**	Thị trường Huế

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
860	Ổn áp SUTUDO (120 -140V)	Công suất 4000VA	đ/cái	**1,650,000**	Thị trường Huế
861	Ổn áp SUTUDO (120 -140V)	Công suất 5000VA	đ/cái	**1,920,000**	Thị trường Huế
862	Ổn áp SUTUDO (120 -140V)	Công suất 7000VA	đ/cái	**1,930,000**	Thị trường Huế
863	Ổn áp SUTUDO (160 - 240V)	Công suất 10000VA	đ/cái	**3,760,000**	Thị trường Huế
864	Ổn áp SUTUDO (160 - 240V	Công suất 15000VA	đ/cái	**6,150,000**	Thị trường Huế
865	Ổn áp SUTUDO (160 - 240V	Công suất 20000VA	đ/cái	**7,620,000**	Thị trường Huế
	Đồng hồ điện:				
866	Đồng hồ điện Việt Tiệp	3pha-50A-100A/220V-380V	đ/cái	**850,000**	Thị trường Huế
867	Đồng hồ điện CHLB Nga	3pha-100A-220V/380V	đ/cái	**950,000**	Thị trường Huế
868	Đồng hồ điện CHLB Nga	1pha-10A-40A/220V	đ/cái	**185,000**	Thị trường Huế
869	Đồng hồ điện Trung Quốc	1pha-10A-20A/220V	đ/cái	**85,000**	Thị trường Huế
870	**QUẠT ĐIỆN:**				
	Quạt treo tường				
871	Quạt treo tường Việt Nam	Đường kính 35 cm	đ/cái	**150,000**	Thị trường Huế
872	Quạt treo tường Thái Lan	Đường kính 35 cm	đ/cái	**370,000**	Thị trường Huế
873	Quạt treo tường Đài Loan	Đường kính 35 cm	đ/cái	**285,000**	Thị trường Huế
874	Quạt treo tường DoFan LD	Đường kính 35 cm	đ/cái	**150,000**	Thị trường Huế
	Quật trần				
875	Quạt trần PACIPIC (LD-TLan)	Đường kính 1,4 m	đ/bộ	**385,000**	Thị trường Huế
876	Quạt trần Trung Quốc	Đường kính 1,4 m	đ/bộ	**190,000**	Thị trường Huế
877	Quạt trần Thái Lan	Đường kính 1,4 m	đ/bộ	**500,000**	Thị trường Huế
878	Quạt trần VIAKIP	Đường kính 1,4 m	đ/bộ	**420,000**	Thị trường Huế
	Quạt hút gió:				
	Quạt hút gió National				
879	Loại ốp tường 1 chiều ĐK cánh 20 cm	FV-20AUT2	đ/cái	**450,000**	Thị trường Huế
880	Loại ốp tường 1 chiều ĐK cánh 25 cm	FV-25AUT2	đ/cái	**560,000**	Thị trường Huế
881	Loại ốp tường 1 chiều ĐK cánh 30 cm	FV-30AU7	đ/cái	**882,000**	Thị trường Huế
882	Quạt hút gió Thái Lan	300mmx300mm	đ/cái	**290,000**	Thị trường Huế
883	Quạt hút gió Trung Quốc	300mmx300mm	đ/cái	**145,000**	Thị trường Huế
884	Quạt hút gió Đài Loan	300mmx300mm	đ/cái	**290,000**	Thị trường Huế
885	Quạt hút gió Việt Nam	300mmx300mm	đ/cái	**180,000**	Thị trường Huế
XVI	**THIẾT BỊ ĐIỆN MPE**				
	SƠRI A20 MPE				ĐẠI LÝ
886	Mặt 1, Mặt 2, Mặt 3 MPE	A201,A202,A203	đ/cái	**8,140**	BIỂN SÁNG
887	Mặt 4, Mặt 5, Mặt 6 MPE	A204,A205,A206	đ/cái	**13,530**	16 Phùng Hưng
888	Mặt dùng cho cầu dao an toàn MPE	ASB	đ/cái	**8,580**	TP Huế
889	Mặt dùng cho MCB 1 cực; 2 cực	AMCB1, AMCB2	đ/cái	**10,450**	ĐT: 054.3530069
890	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	A20US	đ/cái	**27,830**	"
891	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	A20US2	đ/cái	**43,780**	"
892	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A +1 lỗ MPE	A20USX	đ/cái	**34,980**	"
893	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A +2 lỗ MPE	A20USXX	đ/cái	**34,980**	"
894	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	A20UES	đ/cái	**41,580**	"
895	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	A20UES	đ/cái	**60,280**	"

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
896	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A+ 1 lỗ; 2 lỗ MPE	A20USEX, A20UESXX	đ/cái	**43,780**	ĐẠI LÝ
897	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	2 lỗ	đ/cái	**43,780**	BIỂN SÁNG
898	Ổ cắm ba 2 chấu	A20US3	đ/cái	**55,880**	16 Phùng Hưng
899	Viền trắng	A20-WE	đ/cái	**4,620**	TP Huế
900	Viền màu		đ/cái	**7,700**	ĐT: 054.3530069
	Cầu dao, áptomát				"
901	Cầu dao an toàn	10A,15A,20A,30A	đ/cái	**46,200**	"
902	Aptomat Mitshubishi 1 pha	6A,10A,16A,20A	đ/cái	**106,700**	"
903	Aptomat Mitshubishi 1 pha	25A,32A,40A	đ/cái	**106,700**	ĐẠI LÝ
	Aptomat Mitshubishi 1 pha	50A,63A	đ/cái	**211,200**	
904	Aptomat Mitshubishi 2 pha	10A,16A,20A	đ/cái	**258,500**	BIỂN SÁNG
905	Aptomat Mitshubishi 2 pha	25A,32A,40A	đ/cái	**258,500**	16 Phùng Hưng
906	Aptomat Mitshubishi 2 pha	50A,63A	đ/cái	**435,600**	TP Huế
907	Aptomat Mitshubishi 3 pha	6A,10A,16A	đ/cái	**402,600**	ĐT: 054.3530069
908	Aptomat Mitshubishi 3 pha	20A,25A,32A,40A	đ/cái	**402,600**	"
	Aptomat Mitshubishi 3 pha	50A,63A	đ/cái	**636,900**	
909	Aptomat Mitshubishi 4 pha	6A	đ/cái	**702,900**	"
910	Aptomat Mitshubishi 4 pha	10A; 16A; 20A	đ/cái	**500,500**	"
911	Aptomat Mitshubishi 4 pha	25A; 32A	đ/cái	**545,600**	"
912	Aptomat Mitshubishi 4 pha	50A	đ/cái	**823,900**	ĐẠI LÝ
913	Aptomat Mitshubishi 4 pha	63A	đ/cái	**888,800**	BIỂN SÁNG
914	Aptomat Mitshubishi chống rò	2 pha 25A	đ/cái	**1,222,100**	16 Phùng Hưng
915	Aptomat Mitshubishi chống rò	2 pha 40A	đ/cái	**1,294,700**	TP Huế
916	Aptomat Mitshubishi chống rò	2 pha 63A	đ/cái	**1,559,800**	ĐT: 054.3530069
917	Aptomat MPE 1 pha	10A,16A,20A	đ/cái	**56,100**	"
918	Aptomat MPE 1 pha	25A,32A,40A	đ/cái	**56,100**	"
919	Aptomat MPE 1 pha	50A,63A	đ/cái	**77,000**	"
920	Aptomat MPE 2 pha	10,16A,20A	đ/cái	**110,000**	ĐẠI LÝ
921	Aptomat MPE 2 pha	25A,32A,40A	đ/cái	**110,000**	BIỂN SÁNG
922	Aptomat MPE 2 pha	50A,63A	đ/cái	**156,200**	16 Phùng Hưng
923	Aptomat MPE 3 pha	10,16A,20A	đ/cái	**168,300**	TP Huế
924	Aptomat MPE 3 pha	25A,32A,40A	đ/cái	**168,300**	ĐT: 054.3530069
925	Aptomat MPE 3 pha	50A,63A	đ/cái	**237,600**	"
926	Aptomat MPE chống rò 2 pha 25A	30mmA	đ/cái	**418,000**	"
927	Aptomat MPE chống rò 2 pha 40A	30mmA	đ/cái	**451,000**	"
928	Aptomat MPE chống rò 2 pha 63A	30mmA	đ/cái	**638,000**	"
929	Aptomat MPE chống rò 4 pha 25A	30mmA	đ/cái	**649,000**	"
930	Aptomat MPE chống rò 4 pha 40A	30mmA	đ/cái	**693,000**	"
931	Aptomat MPE chống rò 4 pha 63A	30mmA	đ/cái	**924,000**	"
	Ống nhựa luồn dây điện MPE				"
932	Ống luồn dây điện phi 16	A9016	đ/cái	**17,699**	
933	Ống luồn dây điện phi 20	A9020	đ/cái	**24,200**	"
934	Ống luồn dây điện phi 25	A9025	đ/cái	**36,300**	"

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
934	Ống luồn dây điện phi 32	A9032	đ/cái	**60,500**	ĐẠI LÝ
935	Khớp nối trơn phi 16	A242/16		**726**	
936	Khớp nối trơn phi 20	A242/20	đ/cái	**913**	BIỂN SÁNG
937	Khớp nối trơn phi 25	A242/25	đ/cái	**1,452**	16 Phùng Hưng
938	Khớp nối trơn phi 32	A242/32	đ/cái	**2,178**	TP Huế
939	Khớp nối răng 20	A258/20	đ/cái	**1,936**	ĐT: 054.3530069
940	Khớp nối răng 25	A258/25	đ/cái	**2,420**	"
941	Ống luồn đàn hồi phi 16MPE	A9016CM	đ/cuộn	**145,200**	"
942	Ống luồn đàn hồi phi 20MPE	A9020CM	đ/cuộn	**193,600**	"
943	Ống luồn đàn hồi phi 25MPE	A9025CM	đ/cuộn	**253,000**	"
944	Ống luồn đàn hồi phi 32MPE	A9032CM	đ/cuộn	**314,600**	
945	Ống luồn dẹp 20mmx10mmMPE	MP20/10	đ/cây	**10,670**	ĐẠI LÝ
946	Ống luồn dẹp 25mmx14mmMPE	MP25/14	đ/cây	**14,300**	BIỂN SÁNG
947	Ống luồn dẹp 30mmx16mmMPE	MP30/16	đ/cây	**20,130**	16 Phùng Hưng
948	Ống luồn dẹp 40mmx25mmMPE	MP40/25	đ/cây	**30,800**	TP Huế
949	Ống luồn dẹp 50mmx35mmMPE	MP50/35	đ/cây	**50,600**	ĐT: 054.3530069
950	Ống luồn dẹp 60mmx40mmMPE	MP60/40	đ/cây	**63,800**	"
951	Ống luồn dẹp 80mmx50mmMPE	MP80/50	đ/cây	**121,000**	"
952	Ống luồn dẹp 100mmx60mmMPE	MP100/60	đ/cây	**167,200**	"
	Máng đèn beten sơn tĩnh điện cao cấp				ĐẠI LÝ
953	Máng đèn 1 bóng 0,6m MPE	MBT 118	đ/bộ	**115,500**	BIỂN SÁNG
954	Máng đèn 1 bóng 1,2m MPE	MBT 136	đ/bộ	**132,000**	16 Phùng Hưng
955	Máng đèn 2 bóng 1,2m MPE	MBT 236	đ/bộ	**209,000**	TP Huế
	Tủ điện sơn tĩnh điện cao cấp				ĐT: 054.3530069
956	Tủ điện 2, 3, 4 cực	EMC2, EMC3, EMC4	đ/cái	**104,500**	"
957	Tủ điện 6 cực	EMC6	đ/cái	**154,000**	"
958	Tủ điện 9 cực	EMC9	đ/cái	**236,500**	"
959	Tủ điện 13 cực	EMC13	đ/cái	**297,000**	ĐẠI LÝ
960	Tủ điện 18 cực	EMC18	đ/cái	**512,600**	BIỂN SÁNG
	Quạt hút âm trần, âm tường MPE				16 Phùng Hưng
961	Quạt hút âm trần có màng che MPE	AFC130	đ/cái	**440,000**	TP Huế
962	Quạt hút âm trần có màng che MPE	AF-150	đ/cái	**313,500**	ĐT: 054.3530069
963	Quạt hút âm tường có màng che MPE	AF-200	đ/cái	**357,500**	"
964	Quạt hút âm tường có màng che MPE	AF-250	đ/cái	**407,000**	"
	Công tắc, thiết bị rời MPE				"
965	Công tắc 1 chiều 10A	A30/1/2m-1D	đ/cái	**9,240**	ĐẠI LÝ
966	Công tắc 2 chiều 10A	A30M	đ/cái	**16,720**	BIỂN SÁNG
967	Công tắc 2 cực	A30MD20	đ/cái	**63,800**	16 Phùng Hưng
968	Ổ cắm điện thoại 4 dây	A30RJ64	đ/cái	**46,200**	TP Huế
969	Ổ cắm mạng LAN 8 dây	A30RJ88	đ/cái	**63,800**	ĐT: 054.3530069
970	Ổ cắm đồng trục TV loại 75 Ohm	A30TV75	đ/cái	**38,500**	"
971	Nút nhấn chuông 3A	A30MP	đ/cái	**22,000**	"
972	Timer quạt 600VA	AV 600	đ/cái	**58,300**	"

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
973	Đimer đèn 800W	AV800	đ/cái	**58,300**	ĐẠI LÝ
974	Đimer đèn 1200W	AV1200	đ/cái	**104,500**	BIỂN SÁNG
975	Đèn báo đỏ, xanh	A30NRD; A30NGN	đ/cái	**13,200**	16 Phùng Hưng
976	Hộp nhựa nổi	AK2237	đ/cái	**6,600**	TP Huế
977	Hộp nhựa âm tường	A157N	đ/cái	**4,400**	ĐT: 054.3530069
978	Hộp nhựa MCB	A157MCM	đ/cái	**11,000**	
979	HT công tắc dùng chìa khoá	20KT	đ/cái	**209,000**	"
980	Chìa khoá dùng cho A20KT	AKT	đ/cái	**40,700**	"
	Quạt điện cơ Thống nhất VINAWIND				"
981	Quạt trần VDT 1,4m Vinawind		đ/bộ	**545,000**	ĐẠI LÝ
982	Quạt đảo trần E400 1,4m Vinawind		đ/bộ	**295,000**	BIỂN SÁNG
983	Quạt treo tường		đ/bộ	**245,000**	16 Phùng Hưng
	Đèn ốp trần Vianco				TP Huế
984	Đèn ốp trần 22w (tăng phô + bóng)		đ/bộ	**165,000**	ĐT: 054.3530069
985	Đèn ốp trần 38w (tăng phô + bóng)		đ/bộ	**195,000**	
	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN				
	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC:VC				
986	VC-1,0 (Fi 1,17)-450/750V	Cadivi	đ/m	**3,564**	Thị trường Huế
987	VC-3 (Fi 2)-450/750V	Cadivi	đ/m	**9,823**	Thị trường Huế
988	VC-7,0 (Fi 3,0)-450/750V	Cadivi	đ/m	**21,835**	Thị trường Huế
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC				
989	Dây đơn mềm (1x1,0)-(300V/500V)	Rạng Đông	đ/m	**2,700**	Thị trường Huế
990	Dây đơn mềm (1x2,0)-(450V/750V)	Rạng Đông	đ/m	**5,200**	Thị trường Huế
991	Dây đơn mềm (1x6,0)-(450V/750V)	Rạng Đông	đ/m	**14,700**	Thị trường Huế
	Dây điện đôi mềm dẹp ruột đồng bọc nhựa PVC				
992	VCmd -2x1-(2x32/0.2)-450/750V	Cadivi	đ/m	**7,084**	Thị trường Huế
993	VCmd-2x4- (2x56/0.3)-450/750V	Cadivi	đ/m	**25,960**	Thị trường Huế
994	VCmd-2x6 -(2x7x12/0.3)-450/750V	Cadivi	đ/m	**38,830**	Thị trường Huế
	Dây điện đôi ô van ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm)				
995	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cadivi	đ/m	**8,371**	Thị trường Huế
996	VCmo-2x4-(2x50/0.32)-300/500V	Cadivi	đ/m	**28,050**	Thị trường Huế
997	VCmo-2x6- (2x7x12/0.3)-300/500V	Cadivi	đ/m	**41,580**	Thị trường Huế
998	VCmod- 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cadivi	đ/m	**8,602**	Thị trường Huế
999	VCmod-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	Cadivi	đ/m	**28,380**	Thị trường Huế
1000	VCmod-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	Cadivi	đ/m	**42,020**	Thị trường Huế
1001	Dây ô van đôi (2x1,5)-(300V/500V)	Rạng Đông	đ/m	**9,000**	Thị trường Huế
1002	Dây ô van đôi (2x2,5)-(300V/500V)	Rạng Đông	đ/m	**14,400**	Thị trường Huế
1003	Dây ô van đôi (2x4,0)-(0,6/1KV)	Rạng Đông	đ/m	**22,200**	Thị trường Huế
1004	Dây ô van đôi (2x6,0)-(0,6/1KV)	Rạng Đông	đ/m	**31,700**	Thị trường Huế
	Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-750V)				
1005	CV-1-450/750V (7/0,425)	Cadivi	đ/m	**3,982**	Thị trường Huế
1006	CV-1,25-450/750V (7/0,45)	Cadivi	đ/m	**4,785**	Thị trường Huế
1007	CV-1,5-450/750V (7/0,52)	Cadivi	đ/m	**5,588**	Thị trường Huế

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1008	CV-2-750V (7/0,6)	Cadivi	đ/m	7,172	Thị trường Huế
1009	CV-2,5-450/750V (7/0,67)	Cadivi	đ/m	8,800	Thị trường Huế
1010	CV-3.0-450/750V (7/0,75)	Cadivi	đ/m	10,461	Thị trường Huế
1011	CV-3,5-450/750V (7/0,8)	Cadivi	đ/m	12,111	Thị trường Huế
1012	CV-4-450/750V (7/0,85)	Cadivi	đ/m	13,464	Thị trường Huế
1013	CV-5-450/750V (7/0,95)	Cadivi	đ/m	17,204	Thị trường Huế
1014	CV- 10-450/750V (7/1.35)	Cadivi	đ/m	33,110	Thị trường Huế
1015	CV-14 -450/750V (7/1,6)	Cadivi	đ/m	44,770	Thị trường Huế
1016	CV-25-450/750V (7/2,14)	Cadivi	đ/m	79,090	Thị trường Huế
1017	CV-50-450/750V (19/1.8)	Cadivi	đ/m	152,680	Thị trường Huế
1018	CV-75-450/750V (19/2.25)	Cadivi	đ/m	236,170	Thị trường Huế
1019	CV-100-450/750V (19/2.6)	Cadivi	đ/m	314,380	Thị trường Huế
1020	CV-240-450/750V (61/2.25)	Cadivi	đ/m	756,140	Thị trường Huế
1021	CV-300-450/750V (61/2.52)	Cadivi	đ/m	946,660	Thị trường Huế
	Cáp điện lực				
1022	CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	5,148	Thị trường Huế
1023	CVV-8 (1x7/1,2)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	28,160	Thị trường Huế
1024	CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	82,610	Thị trường Huế
1025	CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	157,080	Thị trường Huế
1026	CVV-100 (1x19/2,6)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	320,980	Thị trường Huế
1027	CVV-3x4+1x2.5(3x7/0,85+1x7/0.67)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	57,640	Thị trường Huế
1028	CVV-3x6+1x4(3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	82,610	Thị trường Huế
1029	CVV-3x8+1x6(3x7/1.2+1x7/1.04)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	109,120	Thị trường Huế
1030	CVV-3x10+1x6(3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	131,230	Thị trường Huế
1031	CVV-3x14+1x8(3x7/1.6+1x7/1.2)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	176,000	Thị trường Huế
1032	CVV-3x22+1x16(3x7/2+1x7/1.7)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	278,080	Thị trường Huế
1033	CVV-3x35+1x22(3x7/2.52+1x7/2)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	419,430	Thị trường Huế
1034	CVV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	Cadivi	đ/m	20,515	Thị trường Huế
1035	CVV-4x10 (4x7/1.35)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	143,000	Thị trường Huế
1036	CVV-4x50 (4x19/1.8)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	635,580	Thị trường Huế
1037	CXV-25(1x7/2,14)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	83,050	Thị trường Huế
1038	CXV-50(1x19/1,8)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	157,960	Thị trường Huế
1039	CXV-100(1x19/2,6)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	322,630	Thị trường Huế
1040	CXV-4x1(4x7/0,425)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	20,625	Thị trường Huế
1041	CXV-4x10(4x7/1,35)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	143,660	Thị trường Huế
1042	CXV-4x35(4x7/2,52)-0,6/1kV	Cadivi	đ/m	457,930	Thị trường Huế
1043	VA-5 (fi 2,6)-600V	Cadivi	đ/m	2,321	Thị trường Huế
1044	VA-7 (fi 3,00)-600V	Cadivi	đ/m	2,838	Thị trường Huế
1045	AV-10-750V (7/1,35)	Cadivi	đ/m	4,444	Thị trường Huế
1046	AV-11-750V (7/1,4)	Cadivi	đ/m	4,686	Thị trường Huế
1047	AV-14-750V (7/1,6)	Cadivi	đ/m	5,786	Thị trường Huế
1048	Dây nhôm lõi thép các loại <=50mm2		đ/Kg	78,650	Thị trường Huế
1049	Dây nhôm lõi thép các loại >50mm2 đến 95mm2		đ/Kg	77,440	Thị trường Huế

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1050	Dây nhôm lõi thép các loại >95mm2 đến = 240 mm2		đ/Kg	79,200	Thị trường Huế
XVII	**VẬT LIỆU NƯỚC VÀ THIẾT BỊ VỆ SINH:**				
	ỐNG NƯỚC:				
**	**ỐNG NƯỚC BẰNG THÉP TRÁNG KẼM:**				
1051	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 15/21mm -1,9ly	đ/m	54,500	Tại DN
1052	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 20/27mm -2,1ly	đ/m	73,000	tư nhân
1053	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 25/34mm -2,3ly	đ/m	101,000	Phúc Hưng
1054	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 32/42mm -2,3ly	đ/m	127,250	Số 137
1055	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 40/49mm -2,5ly	đ/m	159,250	Huỳnh Thúc Kháng
1056	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 50/60mm -2,6ly	đ/m	207,000	TP Huế
1057	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 65/76mm -2,9ly	đ/m	293,000	Điện thoại:
1058	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 80/90mm -2,9ly	đ/m	344,000	054.3512137
1059	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 100/114mm-3,2ly	đ/m	491,000	Tại DN
1060	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 101,6mm-2,1ly	đ/m	468,500	tư nhân
1061	Ống Vinapipe không vạch BS-A1	F 141,3mm-3,2ly	đ/m	750,000	Phúc Hưng
1062	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 15/21mm - 2,6ly	đ/m	68,750	Số 137
1063	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 20/27mm -2,6ly	đ/m	88,750	Huỳnh Thúc Kháng
1064	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 25/34mm -3,2ly	đ/m	136,250	TP Huế
1065	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 32/42mm -3,2ly	đ/m	174,500	Điện thoại:
1066	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 40/49mm -3,2ly	đ/m	201,000	054.3512137
1067	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 50/60mm -3,6ly	đ/m	282,000	"
1068	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 65/76mm -3,6ly	đ/m	360,250	"
1069	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 80/90mm -4,0ly	đ/m	469,000	"
1070	Ống Vinapipe vạch xanh BSM	F 100/114mm-4,5	đ/m	683,750	"
**	**ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA**				"
1071	***Ống nhựa Đệ Nhất***				"
1072	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m	đ/m	7,150	"
1073	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12,760	"
1074	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	12,620	"
1075	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	19,840	"
1076	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	14,190	"
1077	Ống PVC CNS	34x3,0mmx4m	đ/m	20,680	"
1078	Ống PVC CNS	42x3,5mmx4m	đ/m	31,240	"
1079	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	29,640	"
1080	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	31,020	"
1081	Ống PVC CNS	60x4,0mmx4m	đ/m	47,850	"
1082	Ống PVC ASTM	73x3,0mmx4m	đ/m	47,080	"
1083	Ống PVC CNS	76x3,0mmx4m	đ/m	47,520	"
1084	Ống PVC CNS	76x4,5mmx4m	đ/m	80,190	"
1085	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	73,100	Tại DN
1086	Ống PVC CNS	90x3,5mmx4m	đ/m	83,550	tư nhân
1087	Ống PVC ASTM	90x4,0mmx4m	đ/m	99,490	Phúc Hưng
1088	Ống PVC CNS	100x4,2mmx6m	đ/m	121,590	Số 137

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1088	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	**116,980**	Huỳnh Thúc Kháng
1089	Ống PVC CNS	140x3,5mmx4m	đ/m	**126,480**	TP Huế
1090	Ống PVC CNS	160x4,0mmx6m	đ/m	**148,060**	Điện thoại:
1091	Ống PVC ASTM	160x7,7mmx6m	đ/m	**275,440**	054.3512137
1092	Ống PVC ASTM	160x9,5mmx6m	đ/m	**338,140**	Tại DN
1093	Ống PVC CNS	168x4,5mmx4m	đ/m	**155,760**	Phúc Hưng
1094	Ống PVC CNS	200x9,6mmx6m	đ/m	**427,570**	Huỳnh Thúc Kháng
1095	Ống PVC CNS	200x11,9mmx6m	đ/m	**531,190**	TP Huế
1096	Ống PVC CNS	225x5,5mmx6m	đ/m	**284,240**	Điện thoại:
1097	Ống PVC AS - 1477	225x13,4mmx6m	đ/m	**670,340**	054.3512137
1098	Ống PVC ISO	250x6,2mmx6m	đ/m	**358,930**	"
1099	Ống PVC ISO	250x14,8mmx6m	đ/m	**825,440**	"
1100	Ống PVC CNS	280x13,4mmx6m	đ/m	**833,470**	"
1101	Ống PVC CNS	280x16,6mmx6m	đ/m	**1,028,500**	Tại DN
1102	Ống PVC CNS	315x7,7mmx6m	đ/m	**539,220**	tư nhân
1103	Ống PVC CNS	400x19,1mmx6m	đ/m	**1,692,900**	Phúc Hưng
1104	Ống PVC CNS	500x14,6mmx6m	đ/m	**2,119,700**	Số 137
1105	Ống PVC CNS	630x18,4mmx6m	đ/m	**2,940,630**	Huỳnh Thúc Kháng
1106	Ống PVC CNS	630x30,0mmx6m	đ/m	**4,703,820**	TP Huế
**	***Ống nhựa HDPE Đệ Nhất***				Điện thoại:
1107	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	20x20x2,3mm	đ/m	**10,340**	054.3512137
1108	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	25x25x2,3mm	đ/m	**13,200**	Tại DN
1109	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	25x25x3,0mm	đ/m	**16,390**	Phúc Hưng
1110	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	32x32x3,0mm	đ/m	**21,560**	Huỳnh Thúc Kháng
1111	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	40x40x3,7mm	đ/m	**33,330**	TP Huế
1112	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	50x50x4,6mm	đ/m	**51,480**	Điện thoại:
1113	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	63x63x4,7mm	đ/m	**67,650**	054.3512137
1114	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	75x75x4,5mm	đ/m	**78,540**	"
1115	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	75x75x6,8mm	đ/m	**113,850**	"
1116	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	90x90x4,3mm	đ/m	**91,630**	"
1117	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	90x90x8,2mm	đ/m	**164,890**	"
1118	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	110x110x5,3mm	đ/m	**137,500**	"
1119	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	110x110x10mm	đ/m	**244,640**	Tại DN
1120	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	125x125x6,0mm	đ/m	**175,780**	tư nhân
1121	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	125x125x11,4mm	đ/m	**317,240**	Phúc Hưng
1122	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	140x140x6,7mm	đ/m	**220,000**	Số 137
1123	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	140x140x12,7mm	đ/m	**395,340**	Huỳnh Thúc Kháng
1124	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	160x160x7,7mm	đ/m	**288,420**	TP Huế
1125	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	180x180x8,6mm	đ/m	**362,560**	Điện thoại:
1126	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	200x200x9,6mm	đ/m	**449,130**	054.3512137
1127	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	225x225x10,8mm	đ/m	**567,600**	Tại DN
1128	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	250x250x14,8mm	đ/m	**852,280**	Phúc Hưng
1129	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	280x280x13,4mm	đ/m	**876,810**	Huỳnh Thúc Kháng

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1130	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	315x315x15mm	đ/m	**1,101,870**	TP Huế
1131	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	355x355x16,9mm	đ/m	**1,398,980**	Điện thoại:
1132	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	400x400x19,1mm	đ/m	**1,783,870**	054.3512137
1133	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất	450x450x26,7mm	đ/m	**2,763,090**	"
	ỐNG VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT	**DISMY- POLYPIPE**			Sản phẩm
	Ống nước lạnh (PN10)				của Công ty
1134	Ống nước lạnh (PN10)	20x2,3mm	đ/m	**19,500**	CP Cúc Phương
1135	Ống nước lạnh (PN10)	25x2,8mm	đ/m	**34,000**	Địa chỉ: 353
1136	Ống nước lạnh (PN10)	32x2,9mm	đ/m	**45,500**	Trường Chinh
1137	Ống nước lạnh (PN10)	40x3,7mm	đ/m	**61,000**	ww.cucphuong.vn
1138	Ống nước lạnh (PN10)	50x4,6mm	đ/m	**88,000**	Email
1139	Ống nước lạnh (PN10)	63x5,8mm	đ/m	**140,000**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1140	Ống nước lạnh (PN10)	75x6,8mm	đ/m	**195,000**	
1141	Ống nước lạnh (PN10)	90x8,2mm	đ/m	**285,000**	Đại lý tại Huế
1142	Ống nước lạnh (PN10)	110x10mm	đ/m	**460,000**	DNTN
1143	Ống nước lạnh (PN10)	125x11,4mm	đ/m	**563,000**	Phúc Hưng
1144	Ống nước lạnh (PN10)	140x12,7mm	đ/m	**696,000**	137 Huỳnh Thúc
1145	Ống nước lạnh (PN10)	160x14,6mm	đ/m	**945,000**	Kháng- TP Huế
	Ống nước nóng (PN20)				"
1146	Ống nước nóng (PN20)	20x3,4mm	đ/m	**24,000**	"
1147	Ống nước nóng (PN20)	25x4,2mm	đ/m	**42,000**	"
1147	Ống nước nóng (PN20)	32x5,4mm	đ/m	**62,000**	Sản phẩm
1148	Ống nước nóng (PN20)	40x6,7mm	đ/m	**115,000**	của Công ty
1148	Ống nước nóng (PN20)	50x8,3mm	đ/m	**150,000**	CP Cúc Phương
1149	Ống nước nóng (PN20)	63x10,5mm	đ/m	**235,000**	Địa chỉ: 353
1149	Ống nước nóng (PN20)	75x12,5mm	đ/m	**325,000**	Trường Chinh
1150	Ống nước nóng (PN20)	90x15mm	đ/m	**495,000**	ww.cucphuong.vn
1150	Ống nước nóng (PN20)	110x18,3mm	đ/m	**684,000**	Email
1151	Ống nước nóng (PN20)	125x20,8mm	đ/m	**925,700**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1152	Ống nước nóng (PN20)	140x23,3mm	đ/m	**1,167,500**	
1153	Ống nước nóng (PN20)	160x26,6mm	đ/m	**1,550,000**	Đại lý tại Huế
	Bịt chụp ngoài (Cap)				DNTN
1154	Bịt chụp ngoài (Cap)	20mm	đ/cái	**3,000**	Phúc Hưng
1155	Bịt chụp ngoài (Cap)	25mm	đ/cái	**4,000**	137 Huỳnh Thúc
1156	Bịt chụp ngoài (Cap)	32mm	đ/cái	**5,000**	Kháng- TP Huế
1157	Bịt chụp ngoài (Cap)	63mm	đ/cái	**25,500**	"
	Cút 90				"
1158	Cút 90	20mm	đ/cái	**5,000**	"
1159	Cút 90	40mm	đ/cái	**17,500**	"
1160	Cút 90	50mm	đ/cái	**32,000**	"
1161	Cút 90	110mm	đ/cái	**361,000**	Sản phẩm
	Rắc co nhựa (Union)				của Công ty
1162	Rắc co nhựa (Union)	20mm	đ/cái	**31,500**	CP Cúc Phương

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1163	Rắc co nhựa (Union)	32mm	đ/cái	**66,500**	Địa chỉ: 353
1164	Rắc co nhựa (Union)	40mm	đ/cái	**76,500**	Trường Chinh
1165	Rắc co nhựa (Union)	63mm	đ/cái	**266,500**	ww.cucphuong.vn
	Ống tránh				Email
1166	Ống tránh	20mm	đ/cái	**16,000**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1167	Ống tránh	25mm	đ/cái	**31,900**	
1168	Ống tránh	32mmm	đ/cái	**56,100**	Đại lý tại Huế
	Măng sông ren trong				DNTN
1169	Măng sông ren trong	20mmx1/2"	đ/cái	**31,500**	Phúc Hưng
1170	Măng sông ren trong	32mmx1"	đ/cái	**70,000**	137 Huỳnh Thúc
1171	Măng sông ren trong	40mmx1-1/4"	đ/cái	**173,500**	Kháng- TP Huế
1172	Măng sông ren trong	110mmx4"	đ/cái	**2,398,000**	"
	Măng sông ren ngoài				"
1173	Măng sông ren ngoài	20mmx1/2"	đ/cái	**39,500**	"
1174	Măng sông ren ngoài	40mmx1-1/4"	đ/cái	**238,500**	"
1175	Măng sông ren ngoài	50mmx1-1/2"	đ/cái	**297,000**	"
1176	Măng sông ren ngoài	110mmx4"	đ/cái	**2,585,000**	Sản phẩm
	Cút ren trong				của Công ty
1177	Cút ren trong	20mmmx1/2"	đ/cái	**34,500**	CP Cúc Phương
1178	Cút ren trong	25mmx1/2"	đ/cái	**39,000**	Địa chỉ: 353
1179	Cút ren trong	25mmx3/4"	đ/cái	**54,500**	Trường Chinh
1180	Cút ren trong	32mmx1"	đ/cái	**99,000**	ww.cucphuong.vn
	Cút ren ngoài				Email
1181	Cút ren ngoài	20mmmx1/2"	đ/cái	**49,000**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1182	Cút ren ngoài	25mmx1/2"	đ/cái	**54,000**	
1183	Cút ren ngoài	25mmx3/4"	đ/cái	**61,500**	Đại lý tại Huế
1184	Cút ren ngoài	32mmx1"	đ/cái	**104,500**	DNTN
	Cút thu 90 độ				Phúc Hưng
1185	Cút thu 90 độ	25/20mm	đ/cái	**11,000**	137 Huỳnh Thúc
1186	Cút thu 90 độ	32/20mm; 32/25mm	đ/cái	**22,000**	Kháng- TP Huế
	Chếch 45 độ				"
1187	Chếch 45 độ	20mm	đ/cái	**4,500**	"
1188	Chếch 45 độ	40mm	đ/cái	**18,000**	"
1189	Chếch 45 độ	50mm	đ/cái	**38,500**	"
1190	Chếch 45 độ	110mm	đ/cái	**265,000**	Sản phẩm
	Măng sông				của Công ty
1191	Măng sông	20mm	đ/cái	**3,000**	CP Cúc Phương
1192	Măng sông	32mmm	đ/cái	**6,500**	Địa chỉ: 353
1193	Măng sông	40mm	đ/cái	**10,500**	Trường Chinh
1194	Măng sông	110mm	đ/cái	**175,000**	ww.cucphuong.vn
	Côn thu				Email
1195	Côn thu	25mm	đ/cái	**4,500**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1196	Côn thu	40mm	đ/cái	**9,500**	

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1197	Côn thu	110mm	đ/cái	**152,500**	Đại lý tại Huế
	Tê đều				DNTN
1198	Tê đều	20mm	đ/cái	**5,500**	Phúc Hưng
1199	Tê đều	40mm	đ/cái	**22,000**	137 Huỳnh Thúc
1200	Tê đều	110mm	đ/cái	**385,000**	Kháng- TP Huế
	Tê thu				"
1201	Tê thu	25mm	đ/cái	**8,500**	"
1202	Tê thu	50mm	đ/cái	**59,000**	"
1203	Tê thu	110mm	đ/cái	**381,000**	Sản phẩm
	Tê ren trong				của Công ty
1204	Tê ren trong	20mmmx1/2"	đ/cái	**36,500**	CP Cúc Phương
1205	Tê ren trong	25mmx1/2"	đ/cái	**37,500**	Địa chỉ: 353
1206	Tê ren trong	25mmx3/4"	đ/cái	**55,000**	Trường Chinh
	Tê ren ngoài				ww.cucphuong.vn
1207	Tê ren ngoài	20mmmx1/2"	đ/cái	**43,500**	Email
1208	Tê ren ngoài	25mmx3/4"	đ/cái	**57,000**	cucphuong@cucphuong.com.vn
	Rắc co ren trong				
1209	Rắc co ren trong	20mmx1/2"	đ/cái	**78,000**	Đại lý tại Huế
1210	Rắc co ren trong	63mmx2"	đ/cái	**640,000**	DNTN
	Rắc co ren ngoài				Phúc Hưng
1211	Rắc co ren ngoài	20mmx1/2"	đ/cái	**80,000**	137 Huỳnh Thúc
1212	Rắc co ren ngoài	63mmx2"	đ/cái	**690,000**	Kháng- TP Huế
	Van chụp có tay				"
1213	Van chụp có tay	20mm	đ/cái	**240,000**	"
1214	Van chụp có tay	25mm	đ/cái	**300,000**	"
	Van bi tay nhựa				Sản phẩm
1215	Van bi tay nhựa	20mm	đ/cái	**226,000**	của Công ty
1216	Van bi tay nhựa	25mm	đ/cái	**249,000**	CP Cúc Phương
	Van cửa				Địa chỉ: 353
1217	Van cửa	20mm	đ/cái	**126,000**	Trường Chinh
1218	Van cửa	50mm	đ/cái	**508,000**	ww.cucphuong.vn
	Kìm cắt ống				Email
1219	Kìm cắt ống	20-40mm	đ/cái	**165,000**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1220	Kìm cắt ống	50-110mm	đ/cái	**880,000**	
	Máy Hàn				Đại lý tại Huế
1221	Máy Hàn	20-63mm	đ/cái	**1,320,000**	DNTN
1222	Máy Hàn	75-110mm	đ/cái	**2,200,000**	Phúc Hưng
	Mặt bích				137 Huỳnh Thúc
1223	Mặt bích	75mm	đ/cái	**53,500**	Kháng- TP Huế
1224	Mặt bích	110mm	đ/cái	**120,000**	"
**	**ỐNG NHỰA HDPE 100 DISMY-Polypipe**				"
1225	Ống nhựa HDPE; PN 12,5	Φ 20 dày 1,8mm	đ/m	**6,800**	"
1226	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 20 dày 2,0mm	đ/m	**7,400**	Sản phẩm

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1227	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 20 dày 2,3mm	đ/m	**8,600**	của Công ty
1228	Ống nhựa HDPE; PN 10	Φ 25 dày 1,8mm	đ/m	**8,900**	CP Cúc Phương
1229	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 25 dày 3,0mm	đ/m	**13,100**	Địa chỉ: 353
1230	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 32 dày 1,8mm	đ/m	**11,300**	Trường Chinh
1231	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 32 dày 3,6mm	đ/m	**21,500**	ww.cucphuong.vn
1232	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 40 dày 1,8mm	đ/m	**14,600**	Email
1233	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 40 dày 3,7mm	đ/m	**27,800**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1234	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 40 dày 4,5mm	đ/m	**33,000**	
1235	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 50 dày 2,0mm	đ/m	**20,700**	Đại lý tại Huế
1236	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 50 dày 4,6mm	đ/m	**43,000**	DNTN
1237	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 50 dày 5,6mm	đ/m	**51,000**	Phúc Hưng
1238	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 63 dày 2,5mm	đ/m	**32,300**	137 Huỳnh Thúc
1239	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 63 dày 5,8mm	đ/m	**68,400**	Kháng- TP Huế
1240	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 63 dày 7,1mm	đ/m	**81,200**	
1241	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 75 dày 3,5mm	đ/m	**44,000**	"
1242	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 75 dày 8,4mm	đ/m	**95,600**	"
1243	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 75 dày 8,4mm	đ/m	**115,100**	Sản phẩm
1244	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 90 dày 3,5mm	đ/m	**72,100**	của Công ty
1245	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 90 dày 8,2mm	đ/m	**137,600**	CP Cúc Phương
1246	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 90 dày 10,1mm	đ/m	**165,200**	Địa chỉ: 353
1247	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 110 dày 4,2mm	đ/m	**92,600**	Trường Chinh
1248	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 110 dày 10 mm	đ/m	**206,000**	ww.cucphuong.vn
1249	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 110 dày 12,3 mm	đ/m	**250,000**	Email
1250	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 125 dày 4,8mm	đ/m	**119,800**	cucphuong@cucphuong.com.vn
1251	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 125 dày 14,0mm	đ/m	**320,500**	
1252	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 140 dày 5,4mm	đ/m	**150,400**	Đại lý tại Huế
1253	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 140 dày 15,7mm	đ/m	**400,500**	DNTN
1254	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 160 dày 6,2mm	đ/m	**197,100**	Phúc Hưng
1255	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 160 dày 14,6mm	đ/m	**434,600**	137 Huỳnh Thúc
1256	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 160 dày 17,9mm	đ/m	**525,500**	Kháng- TP Huế
1257	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 180 dày 6,9mm	đ/m	**246,300**	"
1258	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 180 dày 16,4mm	đ/m	**551,300**	"
1259	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 180 dày 20,1mm	đ/m	**664,300**	"
1260	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 200 dày 7,7mm	đ/m	**305,800**	"
1261	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 200 dày 18,2mm	đ/m	**680,100**	"
1262	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 200 dày 22,4mm	đ/m	**826,300**	Sản phẩm
1263	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 225 dày 8,6mm	đ/m	**383,600**	của Công ty
1264	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 225 dày 10,8mm	đ/m	**475,400**	CP Cúc Phương
1265	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 225 dày 25,2mm	đ/m	**1,022,100**	Địa chỉ: 353
1266	Ống nhựa HDPE; PN 12,5	Φ 250 dày 18,4mm	đ/m	**872,000**	Trường Chinh
1267	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 250 dày 22,7mm	đ/m	**1,063,700**	ww.cucphuong.vn
1268	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 250 dày 27,9mm	đ/m	**1,262,500**	Email
1269	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 280 dày 10,7mm	đ/m	**589,400**	cucphuong@cucphuong

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1270	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 280 dày 25,4mm	đ/m	**1,333,100**	
1271	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 280 dày 31,3mm	đ/m	**1,581,600**	Đại lý tại Huế
1272	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 315 dày 12,1mm	đ/m	**751,500**	DNTN
1273	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 315 dày 15,0mm	đ/m	**919,900**	Phúc Hưng
1274	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 315 dày 28,6mm	đ/m	**1,666,300**	137 Huỳnh Thúc
1275	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 355 dày 13,6mm	đ/m	**954,500**	Kháng- TP Huế
1276	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 355 dày 16,9mm	đ/m	**1,176,800**	"
1277	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 355 dày 39,7mm	đ/m	**2,554,200**	"
1278	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 400 dày 15,3mm	đ/m	**1,204,300**	"
1279	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 400 dày 19,1mm	đ/m	**1,482,700**	"
1280	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 400 dày 44,7mm	đ/m	**3,249,500**	"
1281	Ống nhựa HDPE; PN 6	Φ 450 dày 17,2mm	đ/m	**1,539,000**	"
1282	Ống nhựa HDPE; PN 8	Φ 450 dày 21,5mm	đ/m	**1,892,600**	"
1283	Ống nhựa HDPE; PN 16	Φ 450 dày 40,9mm	đ/m	**3,391,400**	"
1284	Ống nhựa HDPE; PN 20	Φ 450 dày 50,3mm	đ/m	**4,105,600**	"
	ỐNG NHỰA THUẬN PHÁT				
	Ống nhựa UPVC Thuận Phát				Sản phẩm của công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thuận Phát. Địa chỉ: 917 Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 043.5377450/451. Fax: 043.5377478. Email: thuanphatjsc@vnn.vn. Website: ww.thuanphatgroup.com.vn. Đại lý tại Huế: DNTN Minh Huyền - 264 đường Hùng Vương, tỉnh Thừa Thiên Huế.
1285	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 16	Φ 21 dày 1,8mm	đ/m	**5,940**	
1286	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 25	Φ 27 dày 2,8mm	đ/m	**10,530**	
1287	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 16	Φ 34 dày 2,4mm	đ/m	**11,880**	
1288	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 42 dày 2,6mm	đ/m	**15,480**	
1289	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 12,6	Φ 48 dày 3,0mm	đ/m	**19,260**	
1290	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 10	Φ 60 dày 3,0mm	đ/m	**27,450**	
1291	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 10	Φ 75 dày 3,6mm	đ/m	**40,050**	
1292	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 8	Φ 90 dày 3,5mm	đ/m	**16,530**	
1293	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 8	Φ 110 dày 4,2mm	đ/m	**72,720**	
1294	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5	Φ 125 dày 3,1mm	đ/m	**56,430**	
1295	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5	Φ 140 dày 3,5mm	đ/m	**70,470**	
1296	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5	Φ 160 dày 4,0mm	đ/m	**79,920**	
1297	Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 4	Φ 200 dày 3,9mm	đ/m	**120,150**	
	Ống nhựa HDPE-PE80 Thuận Phát		đ/m		
1298	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 80	Φ 20 dày 1,9mm	đ/m	**5,220**	
1299	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 81	Φ 25 dày 2,3mm	đ/m	**7,920**	
1300	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 82	Φ 32 dày 2,4mm	đ/m	**10,980**	
1301	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 83	Φ 40 dày 3,0mm	đ/m	**16,830**	
1302	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 84	Φ 50 dày 3,0mm	đ/m	**21,690**	"
1303	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 85	Φ 63 dày 3,0mm	đ/m	**27,720**	"
1304	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 86	Φ 75 dày 3,5mm	đ/m	**39,330**	"
1305	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 87	Φ 90 dày 4,3mm	đ/m	**55,800**	"
1306	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 88	Φ 110 dày 5,3mm	đ/m	**83,520**	"
1307	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 89	Φ 125 dày 6,0mm	đ/m	**106,200**	"
1308	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 90	Φ 140 dày 6,7mm	đ/m	**133,200**	"
1309	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 91	Φ 160 dày 7,7mm	đ/m	**175,800**	"

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1310	HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 92	Φ 225 dày 10,8mm	đ/m	**346,650**	"
	Ống nhựa HDPE - PE 100 Thuận Phát		đ/m		Sản phẩm của công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thuận Phát. Địa chỉ: 917 Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 043.5377450/451. Fax: 043.5377478. Email: thuanphatjsc@vnn.vn. Website: ww.thuanphatgroup.com.vn. Đại lý tại Huế: DNTN Minh Huyền - 264 đường Hùng Vương, tỉnh Thừa Thiên Huế.
1311	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 20 dày 1,8mm	đ/m	**5,000**	
1312	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 25 dày 2,0mm	đ/m	**6,909**	
1313	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 32 dày 2,4mm	đ/m	**11,360**	
1314	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 50 dày 3,7mm	đ/m	**26,090**	
1315	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 63 dày 4,7mm	đ/m	**41,909**	
1316	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 75 dày 5,6mm	đ/m	**65,400**	
1317	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 90 dày 5,4mm	đ/m	**69,909**	
1318	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 90 dày 6,7mm	đ/m	**84,545**	
1319	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 110 dày 8,1mm	đ/m	**126,650**	
1320	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 110 dày 10mm	đ/m	**152,820**	
1321	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 140 dày 1,3mm	đ/m	**202,180**	
1322	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 160 dày 1,8mm	đ/m	**263,909**	
1323	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 200 dày 14,7mm	đ/m	**412,180**	
1324	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 200 dày 11,9mm	đ/m	**346,090**	
1325	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 225 dày 13,5mm	đ/m	**425,450**	
1326	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5	Φ 225 dày 16,6mm	đ/m	**520,909**	
1327	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 8	Φ 225 dày 10,4mm	đ/m	**353,280**	
1328	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 8	Φ 250 dày 11,9mm	đ/m	**431,180**	
1329	HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10	Φ 250 dày 14,8mm	đ/m	**527,090**	
	Ống nhựa PPR Thuận Phát		đ/m		
1330	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 20 dày 2,3mm	đ/m	**10,800**	
1331	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 25 dày 2,3mm	đ/m	**18,400**	
1332	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 32 dày 2,9mm	đ/m	**25,040**	
1333	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 40 dày 3,7mm	đ/m	**32,640**	
1334	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 50 dày 4,6mm	đ/m	**47,360**	Sản phẩm của công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thuận Phát. Địa chỉ: 917 Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 043.5377450/451. Fax: 043.5377478. Email: thuanphatjsc@vnn.vn. Website: ww.thuanphatgroup.com.vn. Đại lý tại Huế: DNTN Minh Huyền - 264 đường Hùng Vương, tỉnh Thừa Thiên Huế.
1335	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 63 dày 5,8mm	đ/m	**78,240**	
1336	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 75 dày 6,8mm	đ/m	**107,920**	
1337	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 90 dày 8,2mm	đ/m	**185,200**	
1338	Ống nhựa PPR Thuận Phát	Φ 110 dày 10mm	đ/m	**228,000**	
	Ống nóng PPR Thuận Phát		đ/m		
1339	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 20 dày 3,4mm	đ/m	**13,360**	
1340	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 25 dày 4,2mm	đ/m	**22,080**	
1341	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 32 dày 5,4mm	đ/m	**31,280**	
1342	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 40 dày 6,7mm	đ/m	**46,000**	
1343	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 50 dày 8,3mm	đ/m	**66,880**	
1344	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 63 dày 10,8mm	đ/m	**104,000**	
1345	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 75 dày 12,5mm	đ/m	**147,000**	
1346	Ống nóng PPR Thuận Phát	Φ 110 dày 18,3mm	đ/m	**316,000**	
	Phụ kiện co cút		đ/cái		
1347	Phụ kiện co cút	Φ 20 mm	đ/cái	**2,720**	
1348	Phụ kiện co cút	Φ 25 mm	đ/cái	**3,600**	

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1349	Phụ kiện co cút	Φ 32 mm	đ/cái	**6,320**	
1350	Phụ kiện co cút	Φ 40 mm	đ/cái	**8,720**	"
1351	Phụ kiện co cút	Φ 50 mm	đ/cái	**17,920**	"
	Phụ kiện Tê		đ/cái		"
1352	Phụ kiện Tê	Φ 20 mm	đ/cái	**3,120**	"
1353	Phụ kiện Tê	Φ 25 mm	đ/cái	**3,600**	"
1354	Phụ kiện Tê	Φ 32 mm	đ/cái	**8,160**	"
	Phụ kiện Van cửa		đ/cái		"
1355	Phụ kiện Van cửa	Φ 20 mm	đ/cái	**57,600**	"
1356	Phụ kiện Van cửa	Φ 25 mm	đ/cái	**78,400**	"
1357	Phụ kiện Van cửa	Φ 32 mm	đ/cái	**86,400**	"
	ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG CHỊU NHIỆT HIỆU LUCKY PIPES				Sản phẩm ống
	Ống nước lạnh PP-R (Pipe for cold water - PPR)				PPR và phụ kiện
1358	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 20 x 2,3	đ/m	**16,800**	Lucky Pipes
1359	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 25 x 2,8	đ/m	**34,800**	được sản xuất
1360	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 32 x 3,0	đ/m	**42,000**	tại khi CN Cao
1361	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 40 x 3,7	đ/m	**55,200**	Lộc, Lạng Sơn
1362	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 50 x 4,6	đ/m	**79,200**	Showroom: 68
1363	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 63 x 5,8	đ/m	**132,000**	Hùng Vương- Huế
1364	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 75 x 6,8	đ/m	**183,600**	ĐT:054.3883898
1365	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 90 x 8,2	đ/m	**264,000**	-543,839,797
1366	Ống nước lạnh PP-R, PN10	Φ 110 x 10	đ/m	**392,400**	Fax:054.3838138
1367	***Ống nước nóng PP-R (Pipe for hot water- PPR***				-543,942,939
1368	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 20 x 2,8	đ/m	**21,600**	Hotline:0938.992.996
1369	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 20 x 3,4	đ/m	**25,200**	.0938992998
1370	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 25 x 3,5	đ/m	**40,800**	Email:
1371	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 25 x 4,2	đ/m	**44,400**	info@luckywindows.com.vn
1372	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 32 x 4,4	đ/m	**52,800**	"
1373	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 40 x 5,5	đ/m	**73,200**	"
1374	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 50 x 6,9	đ/m	**102,000**	"
1375	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 63 x 8,6	đ/m	**160,800**	"
1376	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 75 x 10,3	đ/m	**228,000**	"
1377	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 90 x 12,3	đ/m	**326,400**	Sản phẩm ống
1378	Ống nước nóng PP-R, PN20	Φ 110 x 15,1	đ/m	**488,400**	PPR và phụ kiện
1379	**PHỤ KIỆN CÁC LOẠI**				Lucky Pipes
1380	**Cút góc 90 độ**				được sản xuất
1381	Cút góc 90 độ, S25	Φ 20	đ/cái	**4,800**	tại khi CN Cao
1382	Cút góc 90 độ, S25	Φ 25	đ/cái	**6,000**	Lộc, Lạng Sơn
1383	Cút góc 90 độ, S25	Φ 32	đ/cái	**10,800**	Showroom: 68
1384	Cút góc 90 độ, S25	Φ 40	đ/cái	**14,400**	Hùng Vương- Huế
1385	Cút góc 90 độ, S25	Φ 50	đ/cái	**31,200**	ĐT:054.3883898
1386	Cút góc 90 độ, S25	Φ 63	đ/cái	**84,000**	-543,839,797
1387	Cút góc 90 độ, S25	Φ 75	đ/cái	**118,800**	Fax:054.3838138

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1388	Cút góc 90 độ, S25	Φ 90	đ/cái	**193,200**	-543,942,939
1389	Cút góc 90 độ, S25	Φ 110	đ/cái	**328,800**	Hotline:0938.992.996
1390	**Cút chếch 45 độ**				.0938992998
1391	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 20	đ/cái	**3,600**	Email:
1392	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 25	đ/cái	**6,000**	info@luckywindows.com.vn
1393	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 32	đ/cái	**9,600**	"
1394	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 40	đ/cái	**18,000**	"
1395	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 50	đ/cái	**27,600**	"
1396	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 63	đ/cái	**82,800**	"
1397	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 75	đ/cái	**123,600**	"
1398	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 90	đ/cái	**154,800**	"
1399	Cút chếch 45 độ, S25	Φ 110	đ/cái	**247,200**	Sản phẩm ống
1400	**Măng sông**				PPR và phụ kiện
1401	Măng sông, S25	Φ 20	đ/cái	**2,400**	Lucky Pipes
1402	Măng sông, S25	Φ 25	đ/cái	**3,600**	được sản xuất
1403	Măng sông, S25	Φ 32	đ/cái	**6,000**	tại khi CN Cao
1404	Măng sông, S25	Φ 40	đ/cái	**96,000**	Lộc, Lạng Sơn
1405	Măng sông, S25	Φ 50	đ/cái	**18,000**	Showroom: 68
1406	Măng sông, S25	Φ 63	đ/cái	**38,400**	Hùng Vương- Huế
1407	Măng sông, S25	Φ 75	đ/cái	**60,000**	ĐT:054.3883898
1408	Măng sông, S25	Φ 90	đ/cái	**104,400**	-543,839,797
1409	Măng sông, S25	Φ 110	đ/cái	**168,000**	Fax:054.3838138
1410	**Côn thu**				-543,942,939
1411	Côn thu, S25	Φ 25/20	đ/cái	**3,600**	Hotline:0938.992.996
1412	Côn thu, S25	Φ 32/20	đ/cái	**6,000**	.0938992998
1413	Côn thu, S25	Φ 32/25	đ/cái	**6,000**	Email:
1414	Côn thu, S25	Φ 40/20	đ/cái	**8,400**	info@luckywindows.com.vn
1415	Côn thu, S25	Φ 40/25	đ/cái	**8,400**	"
1416	Côn thu, S25	Φ 40/32	đ/cái	**9,600**	"
1417	Côn thu, S25	Φ 50/20	đ/cái	**13,200**	"
1418	Côn thu, S25	Φ 50/25	đ/cái	**13,200**	"
1419	Côn thu, S25	Φ 50/32	đ/cái	**14,400**	"
1420	Côn thu, S25	Φ 50/40	đ/cái	**13,200**	"
1421	Côn thu, S25	Φ 63/20	đ/cái	**25,200**	"
1422	Côn thu, S25	Φ 63/25	đ/cái	**26,400**	"
1423	Côn thu, S25	Φ 63/32	đ/cái	**24,000**	"
1424	Côn thu, S25	Φ 63/40	đ/cái	**30,000**	"
1425	Côn thu, S25	Φ 63/50	đ/cái	**31,200**	Sản phẩm ống
1426	Côn thu, S25	Φ 75/50	đ/cái	**42,000**	PPR và phụ kiện
1427	Côn thu, S25	Φ 75/63	đ/cái	**45,600**	Lucky Pipes
1428	Côn thu, S25	Φ 90/63	đ/cái	**82,800**	được sản xuất
1429	Côn thu, S25	Φ 90/75	đ/cái	**102,000**	tại khi CN Cao
1430	Côn thu, S25	Φ 110/90	đ/cái	**152,400**	Lộc, Lạng Sơn
1431	**Côn thu 3 bộ**				Showroom: 68

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1431	Tê đều, S25	Φ 20	đ/cái	**4,800**	Hùng Vương- Huế
1432	Tê đều, S25	Φ 25	đ/cái	**8,400**	ĐT:054.3883898
1433	Tê đều, S25	Φ 32	đ/cái	**13,200**	-543,839,797
1434	Tê đều, S25	Φ 40	đ/cái	**21,600**	Fax:054.3838138
1435	Tê đều, S25	Φ 50	đ/cái	**42,000**	-543,942,939
1436	Tê đều, S25	Φ 63	đ/cái	**78,000**	Hotline:0938.992.996
1437	Tê đều, S25	Φ 75	đ/cái	**126,000**	.0938992998
1438	Tê đều, S25	Φ 90	đ/cái	**176,400**	Email:
1439	**Tê thu**				info@luckywindows.com.vn
1440	Tê thu, S25	Φ 25/20/25	đ/cái	**7,800**	"
1441	Tê thu, S25	Φ 32/20/32	đ/cái	**15,000**	"
1442	Tê thu, S25	Φ 32/25/32	đ/cái	**16,800**	"
1443	Tê thu, S25	Φ 40/20/40	đ/cái	**34,800**	"
1444	Tê thu, S25	Φ 40/25/40	đ/cái	**36,600**	"
1445	Tê thu, S25	Φ 40/32/40	đ/cái	**37,200**	"
1446	Tê thu, S25	Φ 50/20/50	đ/cái	**48,000**	Sản phẩm ống
1447	Tê thu, S25	Φ 50/25/50	đ/cái	**54,000**	PPR và phụ kiện
1448	Tê thu, S25	Φ 50/32/50	đ/cái	**60,000**	Lucky Pipes
1449	Tê thu, S25	Φ 63/25/63	đ/cái	**96,000**	được sản xuất
1450	Tê thu, S25	Φ 63/32/63	đ/cái	**102,000**	tại khi CN Cao
1451	Tê thu, S25	Φ 75/25/75	đ/cái	**105,600**	Lộc, Lạng Sơn
1452	Tê thu, S25	Φ 75/40/75	đ/cái	**109,200**	Showroom: 68
1453	Tê thu, S25	Φ 75/50/75	đ/cái	**112,800**	Hùng Vương- Huế
1454	Tê thu, S25	Φ 75/63/75	đ/cái	**116,400**	ĐT:054.3883898
1455	Tê thu, S25	Φ 90/50/90	đ/cái	**128,400**	-543,839,797
1456	Tê thu, S25	Φ 90/63/90	đ/cái	**140,400**	Fax:054.3838138
1457	Tê thu, S25	Φ 90/75/90	đ/cái	**152,400**	-543,942,939
1458	Tê thu, S25	Φ 110/50/110	đ/cái	**164,400**	Hotline:0938.992.996
1459	Tê thu, S25	Φ 110/63/110	đ/cái	**176,400**	.0938992998
1460	Tê thu, S25	Φ 110/75/110	đ/cái	**188,400**	Email:
1461	Tê thu, S25	Φ 110/90/110	đ/cái	**20,400**	info@luckywindows.com.vn
1462	**Măng sông ren ngoài**				"
1463	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**36,000**	"
1464	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**40,800**	"
1465	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**49,200**	"
1466	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**76,800**	"
1467	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 40 x 5/4	đ/cái	**180,000**	"
1468	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 50 x 3/2	đ/cái	**264,000**	"
1469	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 63 x 2	đ/cái	**360,000**	"
1470	Măng sông ren ngoài, S25	Φ 75 x 5/2	đ/cái	**600,000**	"
1471	**Măng sông ren trong**				Sản phẩm ống
1472	Măng sông ren trong, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**29,400**	PPR và phụ kiện
1473	Măng sông ren trong, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**35,400**	Lucky Pipes
1474	Măng sông ren trong, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**39,600**	được sản xuất

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1475	Măng sông ren trong, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**60,000**	tại khi CN Cao

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1476	Măng sông ren trong, S25	Φ 40 x 5/4	đ/cái	**120,000**	Lộc, Lạng Sơn
1477	Măng sông ren trong, S25	Φ 50 x 3/2	đ/cái	**196,800**	Showroom: 68
1478	Măng sông ren trong, S25	Φ 63 x 2	đ/cái	**234,000**	Hùng Vương- Huế
1479	Măng sông ren trong, S25	Φ 75 x 5/2	đ/cái	**590,400**	ĐT:054.3883898
1480	**Cút góc ren ngoài**				-543,839,797
1481	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**46,800**	Fax:054.3838138
1482	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**52,800**	-543,942,939
1483	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**56,400**	Hotline:0938.992.996
1484	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**99,600**	.0938992998
1485	Cút góc ren ngoài, S25	Φ 40 x 1	đ/cái	**213,600**	Email:
1486	**Cút góc ren trong**				info@luckywindows.com.vn
1487	Cút góc ren trong, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**33,600**	"
1488	Cút góc ren trong, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**38,400**	"
1489	Cút góc ren trong, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**37,200**	"
1490	Cút góc ren trong, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**94,800**	"
1491	Cút góc ren trong, S25	Φ 40 x 1	đ/cái	**198,000**	"
1492	**Tê ren ngoài**				Sản phẩm ống
1493	Tê ren ngoài, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**40,800**	PPR và phụ kiện
1494	Tê ren ngoài, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**44,400**	Lucky Pipes
1495	Tê ren ngoài, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**100,800**	được sản xuất
1496	**Tê ren trong**				tại khi CN Cao
1497	Tê ren trong, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**32,400**	Lộc, Lạng Sơn
1498	Tê ren trong, S25	Φ 25 x 1/2	đ/cái	**36,000**	Showroom: 68
1499	Tê ren trong, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**38,400**	Hùng Vương- Huế
1500	Tê ren trong, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**108,000**	ĐT:054.3883898
1501	Tê ren trong, S25	Φ 32 x 3/4	đ/cái	**96,000**	-543,839,797
1502	**Nút bịt ống loại trơn**				Fax:054.3838138
1503	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 20	đ/cái	**2,400**	-543,942,939
1504	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 25	đ/cái	**3,600**	Hotline:0938.992.996
1505	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 32	đ/cái	**6,000**	.0938992998
1506	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 40	đ/cái	**8,400**	Email:
1507	Nút bịt ống loại trơn, S25	Φ 50	đ/cái	**13,200**	info@luckywindows.com.vn
1508	**Van**				"
1509	Van, S25	Φ 20	đ/cái	**114,000**	"
1510	Van, S25	Φ 25	đ/cái	**157,200**	"
1511	Van, S25	Φ 32	đ/cái	**172,800**	"
1512	Van, S25	Φ 40	đ/cái	**266,400**	"
1513	Van, S25	Φ 50	đ/cái	**376,800**	"
1514	Van, S25	Φ 63	đ/cái	**456,000**	"
1515	Van, S25	Φ 75	đ/cái	**759,600**	"
1516	Van, S25	Φ 90	đ/cái	**1,112,400**	Sản phẩm ống
1517	**Rắc co 1 đầu ren trong**				PPR và phụ kiện
1518	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**69,600**	Lucky Pipes
1519	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**110,400**	được sản xuất

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1520	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**170,400**	tại khi CN Cao

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1521	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 40 x 5/4	đ/cái	**231,600**	Lộc, Lạng Sơn
1522	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 50 x 3/2	đ/cái	**378,000**	Showroom: 68
1523	Rắc co 1 đầu ren trong, S25	Φ 63 x 2	đ/cái	**530,400**	Hùng Vương- Huế
1524	***Rắc co 1 đầu ren ngoài***				ĐT:054.3883898
1525	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 20 x 1/2	đ/cái	**69,600**	-543,839,797
1526	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 25 x 3/4	đ/cái	**110,400**	Fax:054.3838138
1527	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 32 x 1	đ/cái	**183,600**	-543,942,939
1528	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 40 x 5/4	đ/cái	**261,600**	Hotline:0938.992.996
1529	Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25	Φ 63 x 2	đ/cái	**574,800**	.0938992998
1530	**Rắc co PP-R**				Email:
1531	Rắc có PP-R, S25	Φ 20	đ/cái	**27,600**	info@luckywindows.com.vn
1532	Rắc có PP-R, S25	Φ 25	đ/cái	**34,800**	"
1533	Rắc có PP-R, S25	Φ 32	đ/cái	**67,200**	"
1534	Rắc có PP-R, S25	Φ 40	đ/cái	**74,400**	"
1535	Rắc có PP-R, S25	Φ 50	đ/cái	**112,800**	"
	VAN :				
1536	Van Việt Nam	Φ 21mm	đ/cái	**3,100**	Thị trường Huế
1537	Van Việt Nam	Φ 27mm	đ/cái	**4,600**	Thị trường Huế
1538	Van Việt Nam	Φ 34mm	đ/cái	**8,900**	Thị trường Huế
1539	Van Việt Nam	Φ 42mm	đ/cái	**13,900**	Thị trường Huế
1540	Van tay inox cầu xi Đài Loan	Φ 21mm	đ/cái	**35,000**	Thị trường Huế
1541	Van tay inox cầu xi Đài Loan	Φ27mm	đ/cái	**41,500**	Thị trường Huế
1542	Van tay inox cầu nhựa Đài Loan	Φ 21mm	đ/cái	**33,800**	Thị trường Huế
1543	Van tay inox cầu nhựa Đài Loan	Φ 27mm	đ/cái	**39,300**	Thị trường Huế
1544	Van tay inox cầu nhựa Đài Loan	Φ 34mm	đ/cái	**50,000**	Thị trường Huế
1545	Van đồng góc 1 chiều	3/4"	đ/cái	**88,600**	Thị trường Huế
1546	Van đồng bi tay bướm	3/4"	đ/cái	**63,300**	Thị trường Huế
1547	Van đồng một chiều	DN20	đ/cái	**43,000**	Thị trường Huế
1548	Van đồng bi tay gạt	1/2"	đ/cái	**75,900**	Thị trường Huế
1549	Van đồng khoá	3/4"	đ/cái	**75,900**	Thị trường Huế
1550	Van đồng bi tay gạt	1/2"	đ/cái	**53,200**	Thị trường Huế
1551	Van đồng bi tay bướm	1/2"	đ/cái	**48,100**	Thị trường Huế
	VÒI NƯỚC:				
1552	Vòi nước Trung Quốc (nhôm)	Φ 15mm	đ/cái	**8,500**	Thị trường Huế
1553	Vòi nước Trung Quốc (nhôm)	Φ 20mm	đ/cái	**12,000**	Thị trường Huế
1554	Vòi nước Trung Quốc (nhôm)	Φ 26mm	đ/cái	**21,000**	Thị trường Huế
1555	Vòi nước Việt Nam (đồng mạ)	Φ 26mm	đ/cái	**16,200**	Thị trường Huế
1556	Vòi nước Việt Nam (đồng mạ)	Φ 15mm	đ/cái	**13,000**	Thị trường Huế
1557	Vòi nước Việt Nam (đồng mạ)	Φ 20mm	đ/cái	**13,000**	Thị trường Huế
	THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ PHÒNG TẮM:				
	Bàn cầu Caesar				
1558	Bàn cầu xổm CS1230 (màu trắng)	Chế độ xả thẳng kèm thùng nước T1100	đ/bộ	**1,033,000**	CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR
1559	Bàn cầu xổm CS1230 (màu nhạt)	KT: 5950 x 290 mm	đ/bộ	**1,097,000**	Lô 57C, KCN Massda
1560	Bàn cầu xổm CS1250 (màu trắng)	KT: 600x 285	đ/bộ	**600,000**	Quận Sơn Trà- Đà Nẵng

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1561	Bàn cầu xổm CS1250 (màu nhạt)	KT: 600x 285	đ/bộ	**645,000**	ĐT: 0511.3937987
1562	Bàn cầu hai khối CD 1325 (màu trắng)	2 chế độ xả, xả thẳng	đ/bộ	**1,510,000**	Fax: 0511.3937989
1563	Bàn cầu hai khối CD 1325 (màu nhạt)	Dung lượng nước: 3-4,51	đ/bộ	**1,600,000**	(Vận chuyển đến
1564	Bàn cầu hai khối nắp êm CDS 1325 (màu trắng)	Kích thước:	đ/bộ	**1,605,000**	chân công trình)
1565	Bàn cầu hai khối nắp êm CDS 1325 (màu nhạt)	680x 375x 800mm	đ/bộ	**1,695,000**	"
1566	Bàn cầu hai khối CT 1338 (màu trắng)	1 chế độ xả thẳng Lượng nước: 6 lít.	đ/bộ	**1,450,000**	"
1567	Bàn cầu hai khối CT 1338 (màu nhạt)	690x 375x 730mm	đ/bộ	**1,560,000**	"
1568	Bàn cầu hai khối CD 1338 (màu trắng)	2 chế độ xả, xả thẳng. Lượng nước:3- 4,5lít	đ/bộ	**1,600,000**	"
1569	Bàn cầu hai khối CD 1338 (màu nhạt)	690x 375x 730mm	đ/bộ	**1,710,000**	"
	Lavabo:				
1570	Lavabo treo tường Caesar L2220 (trắng)	Lượng nước: 6l. Lỗ xả phía sau	đ/cái	**376,000**	CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR
1571	Lavabo treo tường Caesar L2220 (nhạt)	KT:555x460x790mm	đ/cái	**406,000**	Lô 57C, KCN Massda
1572	Chân ngắn lavabo Caesar P2436 (trắng)		đ/cái	**282,000**	Quận Sơn Trà- Đà Nẵng
1573	Chân ngắn lavabo Caesar P2436 (nhạt)		đ/cái	**301,000**	ĐT: 0511.3937987
1574	Lavabo treo tường Caesar L2150 (trắng)	Lượng nước: 4l. Lỗ xả phía sau	đ/cái	**315,000**	Fax: 0511.3937989
1575	Lavabo treo tường Caesar L2150 (nhạt)	KT:490x400x810mm	đ/cái	**341,000**	(Vận chuyển đến
1576	Chân dài lavabo Caesar P2440 (trắng)		đ/cái	**306,000**	chân công trình)
1577	Chân dài lavabo Caesar P2440 (nhạt)		đ/cái	**327,000**	"
	Bệ tiểu Caesar				"
1578	Tiểu treo (nam) U0210 (màu trắng)	Treo tường	đ/cái	**294,000**	"
1579	Tiểu treo (nam) U0210 (màu nhạt)	KT:300x250x330	đ/cái	**315,000**	"
1580	Tiểu treo (nam) U0220 (màu trắng)	Treo tường	đ/cái	**322,000**	"
1581	Tiểu treo (nam) U0220 (màu nhạt)	KT:315x270x395	đ/cái	**346,000**	"
1582	Vách ngăn UW 0320 (màu trắng)		đ/cái	**459,000**	"
1583	Vách ngăn UW 0320 (màu nhạt)		đ/cái	**491,000**	"
1584	Bệ vệ sinh nữ B1031 (màu trắng)		đ/cái	**826,000**	"
1585	Bệ vệ sinh nữ B1031 (màu nhạt)		đ/cái	**886,000**	"
	Vòi tắm, phụ kiện:				"
1586	Vòi Lavabo lạnh B105C	Không kèm bộ xả	đ/cái	**270,000**	"
1587	Vòi lavabo nóng lạnh S300C	H=118; H1=42; L=120mm	đ/ cái	**860,000**	"
1588	Vòi sen gạt nóng lạnh S143C	KT: A=700, B=280, C=152mm	đ/cái	**1,250,000**	CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR
1589	Vòi bếp nóng lạnh K540C		đ/cái	**900,000**	Lô 57C, KCN Massda
1590	Vòi xịt BS304		đ/cái	**150,000**	Quận Sơn Trà- Đà Nẵng
1591	Vòi bệ vệ sinh nữ B183C		đ/cái	**1,650,000**	ĐT: 0511.3937987
1592	Bộ xả gạt tay (bàn cầu) BF443		đ/cái	**1,500,000**	Fax: 0511.3937989
1593	Bộ xả ấn tay (bệ tiểu nam) BF410		đ/cái	**450,000**	(Vận chuyển đến
1594	Bộ xả ấn tay (bệ tiểu nam) BF412G		đ/cái	**590,000**	chân công trình)
1595	Thùng nước (bàn cầu xổm) T1100		đ/cái	**320,000**	"
1596	Thùng nước (bàn cầu xổm) T1113		đ/cái	**461,000**	"
1597	Bộ 6 món (bằng sứ màu trắng)	Q940A6	đ/bộ	**390,000**	"
1598	Bộ 6 món (bằng sứ màu nhạt)	Q940A6	đ/bộ	**419,000**	"

giaxaydung.vn

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1599	Gương soi	M110	đ/cái	**240,000**	"
1600	Thoát sàn	ST 1010B	đ/cái	**100,000**	"
	Bồn tắm (chưa xã)				"
1601	Bồn tắm Caeser	AT0350	đ/bộ	**2,470,000**	"
1602	Bồn tắm Caeser	AT0370	đ/bộ	**2,730,000**	"
1603	Bồn tắm Caeser	AT0460	đ/bộ	**2,730,000**	"
1604	Bồn tắm Caeser	AT0550	đ/bộ	**2,670,000**	"
K	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHAI THÁC TẠI HUYỆN**				
I	***HUYỆN PHONG ĐIỀN***				
1605	Cát hạt mịn		đ/m3	**30,000**	Tại bãi An Lỗ
1606	Cát hạt mịn		đ/m3	**60,000**	Tại bãi Phong Mỹ
1607	Sạn ngang		đ/m3	**100,000**	Tại bãi An Lỗ
1608	Sạn ngang		đ/m3	**135,000**	Phong Mỹ
II	**HUYỆN A LƯỚI:**				
	CÁT SẠN ĐÁ CÁC LOẠI				
1609	Xi măng Kim Đỉnh		đ/tấn	**1,100,000**	Tại huyện
1610	Xi măng Bỉm Sơm		đ/tấn		A Lưới
1611	Xăng A92		đ/lít	**19,680**	
1612	Dầu Diessel		đ/lít	**18,660**	
1613	Dầu hoả		đ/lít	**18,560**	
1614	Thép xây dựng	Fi 6,8 LD	đ/kg	**17,500**	"
1615	Ống nhựa fi 90 cấp I (Đạt Hoà)		đ/m	**35,000**	"
1616	Ống nhựa fi 20		đ/m	**10,000**	"
1617	Đá hộc (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)		đ/m3	**120,000**	Bán trên ph.tiện
1618	Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)	0,5cmx1,0cm	đ/m3	**180,000**	đã tính thuế
1619	Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)	1,0cmx2,0cm	đ/m3	**180,000**	VAT
1620	Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)	2,0cmx4,0cm	đ/m3	**200,000**	và lệ phí
1621	Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)	4,0cmx6,0cm	đ/m3	**180,000**	bến bãi
1622	Đá cấp phối A (tại mỏ đá Sơn Thuỷ)		đ/m3	**120,000**	"
1623	Đá cấp phối B (mỏ Hương Phong)		đ/m3		"
1624	Đá hộc (tại mỏ Sơn Thuỷ)		đ/m3		"
1625	Đá dăm 1 x 2 (tại mỏ Sơn Thuỷ)		đ/m3		"
1626	Đá dăm 2 x 4 (tại mỏ Sơn Thuỷ)		đ/m3		"
1627	Đá cuội khai thác tại suối		đ/m3	**80,000**	"
1628	Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc	1,0cmx2,0cm	đ/m3	**110,000**	Bán trên phương
1629	Hồng Quảng, Hồng Thượng)				tiện đã tính
1630	(như trên)	2cmx4cm	đ/m3	**95,000**	lệ phí bến bãi
1631	(như trên)	4cmx6cm	đ/m3	**80,000**	
1632	Đá cấp phối suối	tại các bãi ở A Lưới	đ/m3	**80,000**	"
1633	Cát xây và cát tô	tại các bãi ở A Lưới	đ/m3	**26,000**	Hồng Bắc, Hồng Quảng
1634	Cát đắp nền	tại các bãi ở A Lưới	đ/m3	**23,000**	Huyện A Lưới
1635	Đất đắp nền (đất cấp 3)	tại nơi khác	đ/m3	**18,000**	Huyện A Lưới
1636	Cây chống (quế, tràm)		đ/cây	**15,000**	Huyện A Lưới

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
1637	Gỗ cốp pha(gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	**2,200,000**	Huyện A Lưới
III	**HUYỆN NAM ĐÔNG**				
1638	Dầu Diezel		đ/lít	**18,650**	Huyện Nam Đông
1639	Dầu hoả		đ/lít	**20,000**	"
1640	Xăng A92		đ/lít	**19,650**	"
1641	Đá cuội		đ/m3	**40,000**	"
1642	Đất đắp nền		đ/m3	**6,000**	
1643	Cấp phối suối(cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	**15,000**	"
1644	Gỗ xẻ nhóm 2	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	**13,000,000**	"
1645	Gỗ xẻ nhóm 3	40*100mm,dài 3,5m	đ/m3	**7,400,000**	"
1646	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 8		đ/m3	**5,800,000**	"
1647	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	**2,500,000**	"
IV	**HUYỆN PHÚ LỘC**				
	Dầu Diesel 0,05s		đ/lít	**18,300**	Huyện Phú Lộc
	Dầu Diesel 0,25s		đ/lít		"
	Dầu hoả		đ/lít	**18,200**	"
	Xăng M92		đ/lít	**19,300**	"
	Dầu nhớt PLC mô tô 50		đ/lít	**46,000**	"
	Xi măng Kim Đỉnh		đ/tấn	**1,150,000**	"
	Xi măng Long Thọ		đ/tấn	**1,080,000**	"
	Xi măng Bỉm Sơn		đ/tấn	**1,305,000**	"
	Thép buộc		đ/kg	**24,000**	"
	Sắt Fi 6 liên doanh		đ/kg	**19,000**	"
	Sắt Fi 8 liên doanh		đ/kg	**19,000**	"
	Sắt Fi 10 Việt Úc (11,75 m)		đ/cây	**119,000**	"
	Sắt Fi 12 Việt Úc (11,75 m)		đ/cây	**165,000**	"
	Sắt Fi 14 Việt Úc (11,75 m)		đ/cây	**241,000**	"
	Sắt Fi 16 Việt Úc (11,75 m)		đ/cây	**332,000**	"
	Sắt Fi 18 Việt Úc (11,75 m)		đ/cây	**410,000**	"
	Sắt Fi 20 Việt Úc (11,75 m)		đ/cây	**504,000**	"
	Sắt Fi 22 Việt Úc (11,75 m)		đ/cây	**625,000**	"
	Sắt Fi 25 Việt Úc (11,75 m)		đ/cây	**805,000**	"
	Tấm lợp Pirooximăng (1,2m x 0,8m)		đ/tấm	**36,000**	"
	Tấm lợp Pirooximăng (1,5m x 0,8m)		đ/tấm	**39,000**	"
	Tấm lợp Pirooximăng (1,8m x 0,8m)		đ/tấm	**496,000**	"
	Gạch 6 lỗ to ô vuông		đ/viên	**1,700**	"
	Gạch 6 lỗ nhỏ ô vuông		đ/viên	**800**	"
	Ngói Phú Phong (Bình Định)		đ/viên	**3,200**	"
	Bờ lô (10 x 20 x 40 cm)		đ/viên	**3,500**	"
	Cát xây		đ/m3	**50,000**	Tại Lộc Điền
	Đá dăm 1 x2		đ/m3	**216,000**	Mỏ đá Đá Dầm
	Đá dăm 1x2		đ/m3	**220,000**	Mỏ đá Thừa Lưu
	Đá dăm 2x4		đ/m3	**210,000**	Mỏ đá Đá Dầm

giaxaydung.vn

(Ban hành tháng 03 năm 2011)

Số TT		Tiêu chuẩn	đơn vị tính	đơn giá	nơi bán
	Đá dăm 2x4		đ/m3	**205,000**	Mỏ đá Thừa Lưu
	Đá dăm 4x6		đ/m3	**175,000**	Mỏ đá Đá Dầm
	Đá dăm 4x6		đ/m3	**185,000**	Mỏ đá Thừa Lưu
	Đá hộc (loại xanh)		đ/m3	**129,000**	Mỏ đá Đá Dầm
	Đá hộc (loại xanh)		đ/m3	**132,000**	Mỏ đá Thừa Lưu
	Gỗ thành khí nhóm 4,5		đ/m3	**10,600,000**	Bình quân tại địa
	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	**7,100,000**	phương
V	**THỊ XÃ HƯƠNG THỦY**				
1648	Đá hộc		đ/m3	**242,000**	Giá giao tại CT
1649	Đá 6 x 8		đ/m3	**263,000**	thôn Hai Nhánh
1650	Đá 4 x 6		đ/m3	**276,000**	thôn Thanh Vân 2
1651	Đá 2 x 4		đ/m3	**326,000**	xã Dương Hòa
1652	Đá 1 x 2		đ/m3	**340,000**	huyện Hương Thủy
1653	Đá base		đ/m3	**276,000**	tỉnh TT Huế
1654	Đá subase		đ/m3	**261,000**	(đã bao gồm
1655	Cát vàng hạt thô		đ/m3	**153,000**	thuế VAT 10%)
1656	Cát lọc (khai thác)		đ/m3	**154,000**	(gồm vận chuyển)
1657	Sỏi lọc (khai thác)		đ/m3	**209,000**	
1658	Cát hạt mịn		đ/m3	**134,000**	"
1659	Sạn ngang		đ/m3	**202,000**	"
1660	Nước đã qua làm lạnh	từ 5 độ - 10 độ C	đ/lít	**190**	"
		LIÊN SỞ TÀI CHÍNH- XÂY DỰNG			

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn

giaxaydung.vn